



Nothing but **HEAVY DUTY.**<sup>™</sup>

**2026**

# CATALOGUE SẢN PHẨM





**MILWAUKEE  
CHÂU Á**

# CÂU CHUYỆN VỀ MILWAUKEE

Milwaukee Tool được thành lập từ năm 1924 tại Mỹ, là thương hiệu hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất và phân phối các dụng cụ pin, dụng cụ cầm tay và phụ kiện chuyên dụng. Với hơn 100 năm kinh nghiệm, Milwaukee luôn tiên phong trong việc cung cấp các giải pháp công cụ cho người dùng chuyên nghiệp.

Milwaukee Tool luôn hướng tới một phương châm duy nhất: chế tạo những dụng cụ pin mạnh mẽ và chất lượng nhất cho người dùng chuyên nghiệp.

Milwaukee Tool đã khẳng định danh tiếng của mình nhờ vào sự tin cậy, độ bền bỉ, chất lượng vượt trội và hiệu suất đỉnh cao đến từ các giải pháp của mình.

Milwaukee Tool luôn đáp ứng đúng nhu cầu của người dùng nhờ vào quá trình nghiên cứu chuyên sâu, tiêu chuẩn đối sánh nghiêm ngặt, cùng các thử nghiệm khắc khe cả trong phòng thí nghiệm lẫn thực tế.

## NHÓM NGÀNH NGHỀ

Nhóm ngành nghề mà Milwaukee Tool tự hào cung cấp những giải pháp tối ưu của mình đến người dùng chuyên nghiệp





# 100 YEARS OF INNOVATION

## 2024

Kỷ niệm 100 năm  
đổi mới sáng tạo



## 2023

Ra mắt pin  
REDLITHIUM™ FORGE

## 2021

Giới thiệu dòng thiết bị nặng  
MX FUEL™ REDLITHIUM



## 2019

Ra mắt pin HIGH OUTPUT™

## 2017

Giới thiệu pin  
M18™ 9.0Ah HIGH DEMAND



## 2016

Ra mắt đèn chiếu sáng công suất cao  
M12™, M18™ và M18™ FORGE LOGIC™

## 2015

Giới thiệu máy khoan búa  
M18™ FUEL mũi SDS Plus



## 2012

Ra mắt dòng khoan M18™ FUEL

## 2010

Giới thiệu công nghệ  
REDLITHIUM™ BATTERY



## 2008

Ra mắt dòng dụng cụ dùng  
pin M12™ và M18™ Lithium

## 1991

Giới thiệu  
SUPER SAWZAL - Máy cưa kiếm  
với thiết kế giảm rung



## 1977

Ra đời máy khoan chuyên nghiệp  
MAGNUM đầu tiên

## 1951

Ra mắt máy cưa kiếm  
SAWZALL đầu tiên trên thế giới



## 1949

Giới thiệu máy khoan góc  
khẩu 1/2" đầu tiên trong ngành

## 1924

Ra mắt máy khoan cầm tay  
Hole-Shooter đầu tiên, thiết kế và  
sản xuất cho ngành lắp ráp ô tô



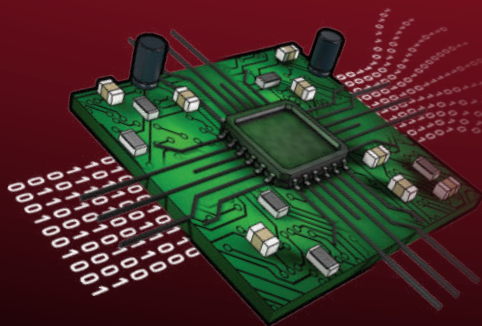
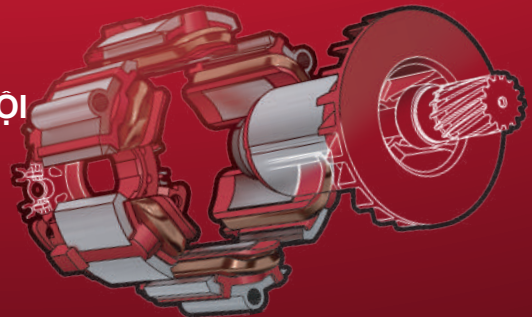


Nothing but **HEAVY DUTY.**™



# 1 TỐC ĐỘ, SỨC MẠNH, ĐỘ BỀN VƯỢT TRỘI

- Động cơ **POWER STATE** do MILWAUKEE™ thiết kế và chế tạo
- **Vượt trội** so với các đối thủ cạnh tranh



# 2 SỨC MẠNH KẾT HỢP VỚI SỰ KIỂM SOÁT

- Hệ thống điện tử **REDLINK PLUS™** tiên tiến nhất trên thị trường cho hiệu suất tối đa
- Toàn bộ hệ thống kết nối với nhau bảo vệ máy khi dùng quá tải, giúp tăng tuổi thọ

# 3 TĂNG TUỔI THỌ, LÀM VIỆC NHANH HƠN

**REDLITHIUM  
FORGE™**

MẠNH NHẤT  
SẠC NHANH NHẤT  
TUỔI THỌ CAO NHẤT



# MỤC LỤC

|   |           |
|---|-----------|
| <b>PIN &amp; SẠC</b>                      | <b>1</b>  |
| <b>KHOAN</b>                              | <b>3</b>  |
| <b>SIẾT &amp; VẶN</b>                     | <b>4</b>  |
| <b>VẬN TẢI</b>                            | <b>6</b>  |
| <b>NGHỀ MỘC</b>                           | <b>7</b>  |
| <b>CHUYÊN BÊ TÔNG</b>                     | <b>9</b>  |
| <b>GIA CÔNG KIM LOẠI</b>                  | <b>9</b>  |
| <b>BẢO DƯỠNG &amp; CHĂM SÓC CẢNH QUAN</b> | <b>11</b> |
| <b>VỆ SINH CÔNG TRÌNH</b>                 | <b>12</b> |
| <b>NƯỚC &amp; CƠ ĐIỆN</b>                 | <b>13</b> |
| <b>ĐIỆN &amp; NĂNG LƯỢNG ĐIỆN</b>         | <b>15</b> |
| <b>LASER</b>                              | <b>15</b> |
| <b>ĐÈN CHIẾU SÁNG</b>                     | <b>15</b> |
| <b>QUẠT &amp; LOA</b>                     | <b>17</b> |
| <b>MX FUEL</b>                            | <b>18</b> |
| <b>PHỤ KIỆN</b>                           | <b>19</b> |
| <b>CÔNG CỤ CẦM TAY</b>                    | <b>22</b> |
| <b>HỆ THỐNG LƯU TRỮ PACKOUT</b>           | <b>26</b> |



# KỶ NGUYÊN HIỆU SUẤT MỚI

## M18 REDLITHIUM™ FORGE™

- ⊕ Tăng 50% công suất so với pin 12.0 Ah High Output
- ⊕ Dung lượng đạt 80% trong 35 phút khi sử dụng kèm sạc siêu nhanh M18 DBSC
- ⊕ Đảm bảo hiệu suất bền bỉ với số lần sạc tối đa và tuổi thọ vượt trội trong suốt vòng đời sản phẩm.
- ⊕ Tương thích hoàn toàn với hệ thống M18 Milwaukee, kết hợp được với hơn 250 dụng cụ pin
- ⊕ Bảo vệ toàn diện pin trước mọi điều kiện khắc nghiệt tại công trường, thời tiết khắc nghiệt và môi trường khắc nghiệt



### ỨNG DỤNG YÊU CẦU THẤP



REDLITHIUM



REDLITHIUM



REDLITHIUM  
HIGH OUTPUT



REDLITHIUM  
HIGH OUTPUT



REDLITHIUM  
FORGE



REDLITHIUM  
FORGE

### ỨNG DỤNG YÊU CẦU CAO

## ■ PIN/SẠC

|   |                |             |
|---|----------------|-------------|
| <b>M12 REDLITHIUM™</b><br>PIN 12V 2.0Ah |                | 700,000 VND |
|   | <b>M12 B2</b>  |             |
|   | Điện thế pin   | 12 V        |
|   | Dung lượng pin | 2.0 Ah      |
|   | Loại pin       | Lithium-Ion |
|   | Trọng lượng    | 0.2 kg      |

|   |                |               |
|---|----------------|---------------|
| <b>M12 REDLITHIUM™</b><br>PIN 12V 4.0Ah |                | 1,170,000 VND |
|   | <b>M12 B4</b>  |               |
|   | Điện thế pin   | 12 V          |
|   | Dung lượng pin | 4.0 Ah        |
|   | Loại pin       | Lithium-Ion   |
|   | Trọng lượng    | 0.4 kg        |

|   |                  |             |
|---|------------------|-------------|
| <b>M12 REDLITHIUM™</b><br>PIN 12V 2.5Ah |                  | 840,000 VND |
|   | <b>M12 HB2.5</b> |             |
|   | Điện thế pin     | 12 V        |
|   | Dung lượng pin   | 2.5 Ah      |
|   | Loại pin         | Lithium-Ion |
|   | Trọng lượng      | 0.2 kg      |

|   |                |               |
|---|----------------|---------------|
| <b>M12 REDLITHIUM™</b><br>PIN 12V 5.0Ah |                | 1,500,000 VND |
|   | <b>M12 HB5</b> |               |
|   | Điện thế pin   | 12 V          |
|   | Dung lượng pin | 5.0 Ah        |
|   | Loại pin       | Lithium-Ion   |
|   | Trọng lượng    | 0.4 kg        |

|                                       |                                 |               |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------|
| <b>M12 REDLITHIUM™</b><br>SẠC PIN 12V |                                 | 1,030,000 VND |
|                                       | <b>C12C</b>                     |               |
|                                       | Điện thế pin                    | 12 V          |
|                                       | Trọng lượng                     | 0.5 kg        |
|                                       | Thời gian sạc đầy pin M12 B2/B4 | 40/80 phút    |

**M18 RED LITHIUM™-ION** 1,110,000 VND  
PIN 18V 2.0Ah



**M18 B2**

|                |             |
|----------------|-------------|
| Điện thế pin   | 18 V        |
| Dung lượng pin | 2.0 Ah      |
| Loại pin       | Lithium-Ion |
| Trọng lượng    | 0.4 kg      |

**M18 RED LITHIUM™-ION** 2,050,000 VND  
PIN 18V 4.0Ah



**M18 B4**

|                |             |
|----------------|-------------|
| Điện thế pin   | 18 V        |
| Dung lượng pin | 4.0 Ah      |
| Loại pin       | Lithium-Ion |
| Trọng lượng    | 0.7 kg      |

**M18 RED LITHIUM™-ION** 2,210,000 VND  
PIN 18V 5.0Ah



**M18 B5**

|                |             |
|----------------|-------------|
| Điện thế pin   | 18 V        |
| Dung lượng pin | 5.0 Ah      |
| Loại pin       | Lithium-Ion |
| Trọng lượng    | 0.7 kg      |

**M18 RED LITHIUM FORGE™** 4,920,000 VND  
PIN FORGE 18V 8.0Ah



**M18 FB8**

|                |             |
|----------------|-------------|
| Điện thế pin   | 18 V        |
| Dung lượng pin | 8.0 Ah      |
| Loại pin       | Lithium-Ion |
| Trọng lượng    | 1.1 kg      |

SP MỚI

**M18 RED LITHIUM FORGE™** 6,430,000 VND  
PIN FORGE 18V 12.0Ah



**M18 FB12**

|                |             |
|----------------|-------------|
| Điện thế pin   | 18 V        |
| Dung lượng pin | 12.0 Ah     |
| Loại pin       | Lithium-Ion |
| Trọng lượng    | 1.51 kg     |

SP MỚI



**M12 M18** 1,440,000 VND  
SẠC PIN 2 CÔNG



**M12-18C**

|                                    |                |
|------------------------------------|----------------|
| Điện thế pin                       | 12-18 V        |
| Trọng lượng                        | 0.7 kg         |
| Thời gian sạc đầy pin M12 B2/B4/B6 | 43/77/134 phút |
| Thời gian sạc đầy pin M18 B5/HB8   | 100/167 phút   |

**M12 M18** 1,830,000 VND  
SẠC NHANH 2 CÔNG



**M12-18FC**

|                                    |                |
|------------------------------------|----------------|
| Điện thế pin                       | 12-18 V        |
| Trọng lượng                        | 0.8 kg         |
| Thời gian sạc đầy pin M12 B2/B4/B6 | 28/60/103 phút |
| Thời gian sạc đầy pin M18 B5/HB8   | 59/83 phút     |

**M18** 3,760,000 VND  
TRẠM SẠC NHANH 2 CÔNG



**M18 DFC**

|                                    |             |
|------------------------------------|-------------|
| Điện thế pin                       | 18 V        |
| Trọng lượng                        | 1.7 kg      |
| Thời gian sạc đầy pin M18 B2/B5    | 26/59 phút  |
| Thời gian sạc đầy pin M18 HB8/HB12 | 83/130 phút |

**M18** 6,850,000 VND  
TRẠM SẠC NHANH 6 CÔNG



**M18 PC6**

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Điện thế pin                    | 18 V       |
| Trọng lượng                     | 4.1 kg     |
| Thời gian sạc đầy pin M18 B2/B5 | 27/60 phút |
| Thời gian sạc đầy pin M18 HB8   | 83 phút    |

**M18** 6,840,000 VND  
TRẠM SẠC SIÊU NHANH 2 CÔNG



**M18 DBSC**

|  |               |
|--|---------------|
| Điện thế pin                           | 18 V          |
| Trọng lượng                            | 2.5 kg        |
| Thời gian sạc đầy pin M18 B2/B5        | 35/60 phút    |
| Thời gian sạc đầy pin M18 FB6/FB8/FB12 | 25/45/45 phút |

**M12** 1,770,000 VND  
BỘ SẠC DI ĐỘNG NHỎ GỌN 12V



**M12 TC2**

|                     |                     |
|---------------------|---------------------|
| Điện thế pin        | 12 V                |
| Trọng lượng         | 0.28 kg             |
| Kích thước (DxRxC)  | 115mm x 51mm x 46mm |
| Thành phần vật liệu | Nhựa                |

SP MỚI

**M18** 2,570,000 VND  
BỘ SẠC DI ĐỘNG NHỎ GỌN 18V



**M18 TC**

|                          |                                |
|--------------------------|--------------------------------|
| Điện thế pin             | 18 V                           |
| Trọng lượng              | 0.19 kg                        |
| USB-C Nguồn và /Nguồn ra | 5/9/12/15V DC, 3A & 20V DC, 5A |
| USB Nguồn ra (15W)       | 5V, 3A                         |

SP MỚI

# CÔNG NGHỆ CỦA CÁC SẢN PHẨM MILWAUKEE

## BRUSHLESS

Động cơ sử dụng công nghệ tiên tiến, loại bỏ ma sát từ chổi than, mang lại hiệu suất cao hơn so với động cơ truyền thống.

Phù hợp cho các công việc sửa chữa, lắp ráp, hoặc ứng dụng tác vụ cơ bản.



## FUEL™

Động cơ không chổi than POWERSTATE™ cao cấp, kết hợp với hệ thống REDLINK PLUS INTELLIGENCE™ và pin REDLITHIUM™.

Phù hợp với các công việc chuyên nghiệp như xây dựng, cơ khí, lắp đặt điện, và sửa chữa ô tô.



## MX FUEL™

Động cơ không chổi than POWERSTATE™ cao cấp nhất, được thiết kế để thay thế các thiết bị sử dụng xăng dầu.

Phù hợp cho các công việc công nghiệp nặng, xây dựng lớn như cốt bê tông, khoan lỗ lớn, đầm nén.



**TÁC VỤ CƠ BẢN**

**TÁC VỤ NẶNG**



## KHOAN

**M12 FUEL**  
MÁY KHOAN ĐỘNG LỰC

4,120,000 VND



### M12 FPD2

|                             |                      |
|-----------------------------|----------------------|
| Điện thế pin                | 12 V                 |
| Tốc độ không tải            | 0-450/1550 v/p       |
| Loại đầu kẹp                | 13 mm (đầu kim loại) |
| Đ.kính khoan k.loại/gạch/gỗ | 13/13/35 mm          |
| Số lần đập tối đa           | 0-6750/22500         |
| Mô-men siết                 | 45 Nm                |
| Trọng lượng                 | 1.0 kg               |

**BÁN CHẠY**

**M12**  
MÁY KHOAN ĐỘNG LỰC

2,780,000 VND



### M12 BLPDRC

|                  |                 |
|------------------|-----------------|
| Điện thế pin     | 12 V            |
| Tốc độ không tải | 0-450/1550 v/p  |
| Chiều dài        | 142 mm          |
| Loại động cơ     | Không chổi than |
| Lực xoắn         | 40 Nm           |
| Trọng lượng      | 0.8 kg          |

**SP MỚI**

**M12 FUEL**  
MÁY KHOAN VÍT

2,680,000 VND



### M12 BLDDRC

|                        |                |
|------------------------|----------------|
| Điện thế pin           | 12 V           |
| Tốc độ không tải       | 0-450/1550 v/p |
| Chiều dài              | 137 mm         |
| Khả năng khoan thép/gỗ | 10 mm          |
| Lực xoắn               | 40 Nm          |
| Trọng lượng            | 0.7 kg         |

**SP MỚI**

**M12**  
MÁY KHOAN ĐỘNG LỰC

2,630,000 VND



### M12 BPD

|                             |                      |
|-----------------------------|----------------------|
| Điện thế pin                | 12 V                 |
| Tốc độ không tải            | 0-400/1500 v/p       |
| Loại đầu kẹp                | 10 mm (đầu kim loại) |
| Đ.kính khoan k.loại/gạch/gỗ | 10/10/22 mm          |
| Số lần đập tối đa           | 0-22500              |
| Mô-men siết                 | 38 Nm                |
| Trọng lượng                 | 1.0 kg               |

**M12**  
MÁY KHOAN GÓC VUÔNG

2,850,000 VND



### C12 RAD

|                             |           |
|-----------------------------|-----------|
| Điện thế pin                | 12 V      |
| Tốc độ không tải            | 0-800 v/p |
| Loại đầu kẹp                | 10 mm     |
| Đ.kính khoan k.loại/gạch/gỗ | 10/22 mm  |
| Mô-men siết                 | 15 Nm     |
| Trọng lượng                 | 0.9 kg    |

**M18 FUEL**  
MÁY KHOAN ĐỘNG LỰC

5,630,000 VND



### M18 FPD3

|                             |                      |
|-----------------------------|----------------------|
| Điện thế pin                | 18 V                 |
| Tốc độ không tải            | 0-500/2100 v/p       |
| Loại đầu kẹp                | 13 mm (đầu kim loại) |
| Đ.kính khoan k.loại/gạch/gỗ | 13/16/89 mm          |
| Số lần đập tối đa           | 0-7800/33000         |
| Mô-men siết                 | 158 Nm               |
| Trọng lượng                 | 1.5 kg               |

**BÁN CHẠY**

**M18 FUEL**  
MÁY KHOAN ĐỘNG LỰC

5,420,000 VND



### M18 FDD3

|                             |                      |
|-----------------------------|----------------------|
| Điện thế pin                | 18 V                 |
| Tốc độ không tải            | 0-500/2100 v/p       |
| Loại đầu kẹp                | 13 mm (đầu kim loại) |
| Đ.kính khoan k.loại/gạch/gỗ | 13/16/89 mm          |
| Số lần đập tối đa           | 0-7800/33000         |
| Mô-men siết                 | 158 Nm               |
| Trọng lượng                 | 1.5 kg               |

**BÁN CHẠY**

**M18**  
MÁY KHOAN ĐỘNG LỰC

4,530,000 VND



### M18 BLPDRC

|                             |                      |
|-----------------------------|----------------------|
| Điện thế pin                | 18 V                 |
| Tốc độ không tải            | 0-550/1700 v/p       |
| Loại đầu kẹp                | 13 mm (đầu kim loại) |
| Đ.kính khoan k.loại/gạch/gỗ | 13/16/52 mm          |
| Số lần đập tối đa           | 0-25500              |
| Mô-men siết                 | 60.5 Nm              |
| Trọng lượng                 | 1.0 kg               |

**M18**  
MÁY KHOAN ĐỘNG LỰC

3,150,000 VND



### M18 BPD

|                             |                      |
|-----------------------------|----------------------|
| Điện thế pin                | 18 V                 |
| Tốc độ không tải            | 0-450/1800 v/p       |
| Loại đầu kẹp                | 13 mm (đầu kim loại) |
| Đ.kính khoan k.loại/gạch/gỗ | 13/16/38 mm          |
| Số lần đập tối đa           | 0-28800              |
| Mô-men siết                 | 60 Nm                |
| Trọng lượng                 | 1.4 kg               |

**COMPACT**

**MID TORQUE**

**HIGH TORQUE**

|  |   |  |   |   |  |  |   |  |
|--|---|--|---|---|--|--|---|--|
| <p><b>FASTENING TORQUE</b><br/><b>542 Nm</b><br/><b>NUT BUSTING TORQUE</b><br/><b>745 Nm</b></p> <p><b>M16*</b></p> <p>M12<br/>FIW2F12</p> | <p><b>FASTENING TORQUE</b><br/><b>339 Nm</b><br/><b>NUT BUSTING TORQUE</b><br/><b>339 Nm</b></p> <p><b>M18*</b></p> <p>M18<br/>FIW212</p> | <p><b>FASTENING TORQUE</b><br/><b>745 Nm</b><br/><b>NUT BUSTING TORQUE</b><br/><b>881 Nm</b></p> <p><b>M22*</b></p> <p>M18<br/>FMTIW2F12</p> | <p><b>FASTENING TORQUE</b><br/><b>1491 Nm</b><br/><b>NUT BUSTING TORQUE</b><br/><b>2034 Nm</b></p> <p><b>M36*</b></p> <p>M18<br/>FHIW2F12</p> | <p><b>FASTENING TORQUE</b><br/><b>1627 Nm</b><br/><b>NUT BUSTING TORQUE</b><br/><b>2034 Nm</b></p> <p><b>M33*</b></p> <p>M18<br/>ONEFHIWF34</p> | <p><b>FASTENING TORQUE</b><br/><b>2033 Nm</b><br/><b>NUT BUSTING TORQUE</b><br/><b>2400 Nm</b></p> <p><b>M42*</b></p> <p>M18<br/>ONEFHIWF1</p> | <p><b>FASTENING TORQUE</b><br/><b>2576 Nm</b><br/><b>NUT BUSTING TORQUE</b><br/><b>2711 Nm</b></p> <p><b>M48*</b></p> <p>M18<br/>ONEFHIWF1DS</p> | <p><b>FASTENING TORQUE</b><br/><b>2576 Nm</b><br/><b>NUT BUSTING TORQUE</b><br/><b>2711 Nm</b></p> <p><b>M48*</b></p> <p>M18<br/>ONEFHIWF1D</p> | <p><b>FASTENING TORQUE</b><br/><b>2000 Nm</b><br/><b>NUT BUSTING TORQUE</b><br/><b>2000 Nm</b></p> <p><b>M42*</b></p> <p>M18<br/>FHIWF1R</p> |
|--|---|--|---|---|--|--|---|--|

**SIẾT VẠN**

|  |  |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
|--|--|------|--------------------|-----------|--------------------|--------------------------|--------------------|------------|--------------------|--------|--------------|-----------------|---|--------------|------|--------------------|------------------------------|--------------------|-------------------------|---------------------|------------------------|----------------------------|--------|--------------|-----------------|---|--------------|------|--------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------|----------------------------|---------------|------------------------------|------------------------|--------------|--|
| <p><b>M12 FUEL</b><br/>MÁY VẠN VÍT</p> <p><b>3,760,000 VND</b></p> <p><b>M12 FID2</b></p> <table border="1"> <tr><td>Điện thế pin</td><td>12 V</td></tr> <tr><td>Hình dạng đầu trực</td><td>Hex 1/4"</td></tr> <tr><td>Tốc độ không tải</td><td>0-1700/2900<br/>-3600 v/p</td></tr> <tr><td>Tốc độ đập</td><td>0-4000 l/p</td></tr> <tr><td>Mô-men xoắn tối đa</td><td>170 Nm</td></tr> <tr><td>Trọng lượng</td><td>1.0 kg</td></tr> </table> <p><b>BÁN CHẠY</b></p>       | Điện thế pin   | 12 V | Hình dạng đầu trực | Hex 1/4"  | Tốc độ không tải   | 0-1700/2900<br>-3600 v/p | Tốc độ đập         | 0-4000 l/p | Mô-men xoắn tối đa | 170 Nm | Trọng lượng  | 1.0 kg          | <p><b>M12 FUEL</b><br/>MÁY VẠN VÍT THUY LỰC</p> <p><b>5,630,000 VND</b></p> <p><b>M12 FQID</b></p> <table border="1"> <tr><td>Điện thế pin</td><td>12 V</td></tr> <tr><td>Hình dạng đầu trực</td><td>0-1100/2200<br/>-3200 v/p</td></tr> <tr><td>Tốc độ đập</td><td>0-950/2200<br/>-3400 l/p</td></tr> <tr><td>Đèn Led/Báo pin</td><td>Có</td></tr> <tr><td>Mô-men xoắn tối đa</td><td>50 Nm</td></tr> <tr><td>Trọng lượng</td><td>0.9 kg</td></tr> </table>                                    | Điện thế pin | 12 V | Hình dạng đầu trực | 0-1100/2200<br>-3200 v/p     | Tốc độ đập         | 0-950/2200<br>-3400 l/p | Đèn Led/Báo pin     | Có                     | Mô-men xoắn tối đa         | 50 Nm  | Trọng lượng  | 0.9 kg          | <p><b>M12 FUEL</b><br/>MÁY VẠN VÍT</p> <p><b>3,000,000 VND</b></p> <p><b>M12 BLIDRC</b></p> <table border="1"> <tr><td>Điện thế pin</td><td>12 V</td></tr> <tr><td>Tốc độ không tải</td><td>0-3000 v/p</td></tr> <tr><td>Kích thước (DxR)</td><td>109mm x 50mm</td></tr> <tr><td>Kích cỡ bu lông khả dụng</td><td>M14</td></tr> <tr><td>Lực xoắn</td><td>124 Nm</td></tr> <tr><td>Trọng lượng</td><td>0.5 kg</td></tr> </table> <p><b>SP MỚI</b></p>  | Điện thế pin | 12 V | Tốc độ không tải   | 0-3000 v/p               | Kích thước (DxR)   | 109mm x 50mm            | Kích cỡ bu lông khả dụng   | M14           | Lực xoắn                     | 124 Nm                 | Trọng lượng  | 0.5 kg   |
| Điện thế pin   | 12 V   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Hình dạng đầu trực   | Hex 1/4"   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Tốc độ không tải   | 0-1700/2900<br>-3600 v/p   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Tốc độ đập   | 0-4000 l/p   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Mô-men xoắn tối đa   | 170 Nm   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Trọng lượng  | 1.0 kg   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Điện thế pin   | 12 V   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Hình dạng đầu trực   | 0-1100/2200<br>-3200 v/p   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Tốc độ đập   | 0-950/2200<br>-3400 l/p  |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Đèn Led/Báo pin  | Có   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Mô-men xoắn tối đa   | 50 Nm  |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Trọng lượng  | 0.9 kg   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Điện thế pin   | 12 V   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Tốc độ không tải   | 0-3000 v/p   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Kích thước (DxR)   | 109mm x 50mm   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Kích cỡ bu lông khả dụng   | M14  |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Lực xoắn   | 124 Nm   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Trọng lượng  | 0.5 kg   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| <p><b>M12</b><br/>MÁY VẠN VÍT</p> <p><b>2,420,000 VND</b></p> <p><b>M12 BID</b></p> <table border="1"> <tr><td>Điện thế pin</td><td>12 V</td></tr> <tr><td>Hình dạng đầu trực</td><td>Hex 1/4"</td></tr> <tr><td>Tốc độ đập</td><td>0-2500 v/p</td></tr> <tr><td>Tốc độ không tải</td><td>0-3300 l/p</td></tr> <tr><td>Mô-men xoắn tối đa</td><td>112 Nm</td></tr> <tr><td>Trọng lượng</td><td>0.8 kg</td></tr> </table>   | Điện thế pin   | 12 V | Hình dạng đầu trực | Hex 1/4"  | Tốc độ đập         | 0-2500 v/p               | Tốc độ không tải   | 0-3300 l/p | Mô-men xoắn tối đa | 112 Nm | Trọng lượng  | 0.8 kg          | <p><b>M12 FUEL</b><br/>MÁY SIẾT BU LÔNG</p> <p><b>5,620,000 VND</b></p> <p><b>M12 FIW2F12</b></p> <table border="1"> <tr><td>Điện thế pin</td><td>12 V</td></tr> <tr><td>Tốc độ không tải</td><td>0-930/1300/<br/>2100/3000 v/p</td></tr> <tr><td>Tốc độ đập</td><td>0-1500/3000<br/>3300 l/p</td></tr> <tr><td>Mô-men xoắn tối đa</td><td>745 Nm</td></tr> <tr><td>Kích cỡ bu lông khả dụng</td><td>M16</td></tr> <tr><td>Trọng lượng</td><td>1.0 kg</td></tr> </table> <p><b>BÁN CHẠY</b></p> | Điện thế pin | 12 V | Tốc độ không tải   | 0-930/1300/<br>2100/3000 v/p | Tốc độ đập         | 0-1500/3000<br>3300 l/p | Mô-men xoắn tối đa  | 745 Nm                 | Kích cỡ bu lông khả dụng   | M16    | Trọng lượng  | 1.0 kg          | <p><b>M12 FUEL</b><br/>MÁY SIẾT BU LÔNG GÓC</p> <p><b>4,920,000 VND</b></p> <p><b>M12 FRAIWF12</b></p> <table border="1"> <tr><td>Điện thế pin</td><td>12 V</td></tr> <tr><td>Tốc độ không tải</td><td>0-1550/2300/<br/>3000 v/p</td></tr> <tr><td>Tốc độ đập</td><td>0-1350/2700<br/>3600 l/p</td></tr> <tr><td>Mô-men xoắn tối đa</td><td>90/160/270 Nm</td></tr> <tr><td>Loại đầu cốt</td><td>1/2" cạnh vuông</td></tr> <tr><td>Trọng lượng</td><td>1.3 kg</td></tr> </table>  | Điện thế pin | 12 V | Tốc độ không tải   | 0-1550/2300/<br>3000 v/p | Tốc độ đập         | 0-1350/2700<br>3600 l/p | Mô-men xoắn tối đa         | 90/160/270 Nm | Loại đầu cốt                 | 1/2" cạnh vuông        | Trọng lượng  | 1.3 kg   |
| Điện thế pin   | 12 V   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Hình dạng đầu trực   | Hex 1/4"   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Tốc độ đập   | 0-2500 v/p   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Tốc độ không tải   | 0-3300 l/p   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Mô-men xoắn tối đa   | 112 Nm   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Trọng lượng  | 0.8 kg   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Điện thế pin   | 12 V   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Tốc độ không tải   | 0-930/1300/<br>2100/3000 v/p   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Tốc độ đập   | 0-1500/3000<br>3300 l/p  |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Mô-men xoắn tối đa   | 745 Nm   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Kích cỡ bu lông khả dụng   | M16  |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Trọng lượng  | 1.0 kg   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Điện thế pin   | 12 V   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Tốc độ không tải   | 0-1550/2300/<br>3000 v/p   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Tốc độ đập   | 0-1350/2700<br>3600 l/p  |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Mô-men xoắn tối đa   | 90/160/270 Nm  |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Loại đầu cốt   | 1/2" cạnh vuông  |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Trọng lượng  | 1.3 kg   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| <p><b>M12 FUEL</b><br/>MÁY SIẾT BU LÔNG GÓC</p> <p><b>4,920,000 VND</b></p> <p><b>M12 FIR12</b></p> <table border="1"> <tr><td>Điện thế pin</td><td>12 V</td></tr> <tr><td>Tốc độ không tải</td><td>0-175 v/p</td></tr> <tr><td>Mô-men xoắn tối đa</td><td>81 Nm</td></tr> <tr><td>Chiều dài thân máy</td><td>290 mm</td></tr> <tr><td>Trọng lượng</td><td>1.3 kg</td></tr> <tr><td>Loại đầu cốt</td><td>1/2" cạnh vuông</td></tr> </table>                                | Điện thế pin   | 12 V | Tốc độ không tải   | 0-175 v/p | Mô-men xoắn tối đa | 81 Nm                    | Chiều dài thân máy | 290 mm     | Trọng lượng        | 1.3 kg | Loại đầu cốt | 1/2" cạnh vuông | <p><b>M12 FUEL</b><br/>MÁY SIẾT BU LÔNG GÓC</p> <p><b>5,250,000 VND</b></p> <p><b>M12 FIR38LR</b></p> <table border="1"> <tr><td>Điện thế pin</td><td>12 V</td></tr> <tr><td>Tốc độ không tải</td><td>0-200 v/p</td></tr> <tr><td>Mô-men xoắn tối đa</td><td>75 Nm</td></tr> <tr><td>Chiều dài thân máy</td><td>363 mm</td></tr> <tr><td>Trọng lượng</td><td>1.2 kg</td></tr> <tr><td>Loại đầu cốt</td><td>3/8" cạnh vuông</td></tr> </table>   | Điện thế pin | 12 V | Tốc độ không tải   | 0-200 v/p                    | Mô-men xoắn tối đa | 75 Nm                   | Chiều dài thân máy  | 363 mm                 | Trọng lượng                | 1.2 kg | Loại đầu cốt | 3/8" cạnh vuông | <p><b>M12 FUEL</b><br/>MÁY SIẾT BU LÔNG GÓC XUYẾN TÂM</p> <p><b>6,630,000 VND</b></p> <p><b>M12 FPTR</b></p> <table border="1"> <tr><td>Điện thế pin</td><td>12 V</td></tr> <tr><td>Mô-men xoắn tối đa</td><td>81 Nm</td></tr> <tr><td>Tốc độ không tải</td><td>0-350 v/p</td></tr> <tr><td>Chiều dài thân máy</td><td>386 mm</td></tr> <tr><td>Trọng lượng</td><td>1.0 kg</td></tr> <tr><td>Loại đầu cốt</td><td> <ul style="list-style-type: none"> <li>Đầu vuông 1/2", 3/8", 1/4"</li> <li>Cộng với các đầu lực giác 1/4"</li> </ul> </td></tr> </table> | Điện thế pin | 12 V | Mô-men xoắn tối đa | 81 Nm                    | Tốc độ không tải   | 0-350 v/p               | Chiều dài thân máy         | 386 mm        | Trọng lượng                  | 1.0 kg                 | Loại đầu cốt | <ul style="list-style-type: none"> <li>Đầu vuông 1/2", 3/8", 1/4"</li> <li>Cộng với các đầu lực giác 1/4"</li> </ul> |
| Điện thế pin   | 12 V   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Tốc độ không tải   | 0-175 v/p  |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Mô-men xoắn tối đa   | 81 Nm  |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Chiều dài thân máy   | 290 mm   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Trọng lượng  | 1.3 kg   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Loại đầu cốt   | 1/2" cạnh vuông  |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Điện thế pin   | 12 V   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Tốc độ không tải   | 0-200 v/p  |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Mô-men xoắn tối đa   | 75 Nm  |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Chiều dài thân máy   | 363 mm   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Trọng lượng  | 1.2 kg   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Loại đầu cốt   | 3/8" cạnh vuông  |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Điện thế pin   | 12 V   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Mô-men xoắn tối đa   | 81 Nm  |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Tốc độ không tải   | 0-350 v/p  |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Chiều dài thân máy   | 386 mm   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Trọng lượng  | 1.0 kg   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Loại đầu cốt   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Đầu vuông 1/2", 3/8", 1/4"</li> <li>Cộng với các đầu lực giác 1/4"</li> </ul> |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| <p><b>M12 FUEL</b><br/>MÁY SIẾT BU LÔNG GÓC ĐIỆN TỬ</p> <p><b>LIÊN HỆ</b></p> <p><b>M12 ONEFTR12</b></p> <table border="1"> <tr><td>Điện thế pin</td><td>12 V</td></tr> <tr><td>Tốc độ không tải</td><td>0-100 v/p</td></tr> <tr><td>Mô-men xoắn tối đa</td><td>203.4 Nm</td></tr> <tr><td>Chiều dài thân máy</td><td>596.9 mm</td></tr> <tr><td>Trọng lượng</td><td>2.3 kg</td></tr> <tr><td>Loại đầu cốt</td><td>1/2" cạnh vuông</td></tr> </table> <p><b>SP MỚI</b></p> | Điện thế pin   | 12 V | Tốc độ không tải   | 0-100 v/p | Mô-men xoắn tối đa | 203.4 Nm                 | Chiều dài thân máy | 596.9 mm   | Trọng lượng        | 2.3 kg | Loại đầu cốt | 1/2" cạnh vuông | <p><b>M18 FUEL</b><br/>MÁY BÁN ĐINH RÚT</p> <p><b>11,050,000 VND</b></p> <p><b>M18 FRT</b></p> <table border="1"> <tr><td>Điện thế pin</td><td>18 V</td></tr> <tr><td>Lực rút tối đa</td><td>20,000 N</td></tr> <tr><td>Chiều dài đinh rút</td><td>4.8-7.0 mm</td></tr> <tr><td>Đường kính đinh rút</td><td>4.8/6.0/6.3/<br/>7.0 mm</td></tr> <tr><td>Hành trình rút đinh tối đa</td><td>30 mm</td></tr> <tr><td>Trọng lượng</td><td>2.1 kg</td></tr> </table>                                  | Điện thế pin | 18 V | Lực rút tối đa     | 20,000 N                     | Chiều dài đinh rút | 4.8-7.0 mm              | Đường kính đinh rút | 4.8/6.0/6.3/<br>7.0 mm | Hành trình rút đinh tối đa | 30 mm  | Trọng lượng  | 2.1 kg          | <p><b>M12</b><br/>MÁY BÁN ĐINH RÚT</p> <p><b>5,860,000 VND</b></p> <p><b>M12 BPRT</b></p> <table border="1"> <tr><td>Điện thế pin</td><td>12 V</td></tr> <tr><td>Lực rút tối đa</td><td>9000 N</td></tr> <tr><td>Chiều dài đinh rút</td><td>2.4-4.8 mm</td></tr> <tr><td>Hành trình rút đinh tối đa</td><td>20.32 mm</td></tr> <tr><td>Kích thước các loại đinh rút</td><td>2.4/3.2/4.0/<br/>4.8 mm</td></tr> <tr><td>Trọng lượng</td><td>1.9 kg</td></tr> </table>   | Điện thế pin | 12 V | Lực rút tối đa     | 9000 N                   | Chiều dài đinh rút | 2.4-4.8 mm              | Hành trình rút đinh tối đa | 20.32 mm      | Kích thước các loại đinh rút | 2.4/3.2/4.0/<br>4.8 mm | Trọng lượng  | 1.9 kg   |
| Điện thế pin   | 12 V   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Tốc độ không tải   | 0-100 v/p  |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Mô-men xoắn tối đa   | 203.4 Nm   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Chiều dài thân máy   | 596.9 mm   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Trọng lượng  | 2.3 kg   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Loại đầu cốt   | 1/2" cạnh vuông  |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Điện thế pin   | 18 V   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Lực rút tối đa   | 20,000 N   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Chiều dài đinh rút   | 4.8-7.0 mm   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Đường kính đinh rút  | 4.8/6.0/6.3/<br>7.0 mm   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Hành trình rút đinh tối đa   | 30 mm  |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Trọng lượng  | 2.1 kg   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Điện thế pin   | 12 V   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Lực rút tối đa   | 9000 N   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Chiều dài đinh rút   | 2.4-4.8 mm   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Hành trình rút đinh tối đa   | 20.32 mm   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Kích thước các loại đinh rút   | 2.4/3.2/4.0/<br>4.8 mm   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |
| Trọng lượng  | 1.9 kg   |      |                    |           |                    |                          |                    |            |                    |        |              |                 |   |              |      |                    |                              |                    |                         |                     |                        |                            |        |              |                 |   |              |      |                    |                          |                    |                         |                            |               |                              |                        |              |  |

**M18 FUEL**  
MÁY VẠN VÍT 5,280,000 VND

**M18 FID3**

|                          |                           |
|--------------------------|---------------------------|
| Điện thế pin             | 18 V                      |
| Tốc độ không tải         | 1750/3000/3900/0-3300 v/p |
| Mô-men xoắn              | 226 Nm                    |
| Tốc độ đập               | 0-1400/3600/4400 l/p      |
| Kích cỡ bu lông khả dụng | M16                       |
| Trọng lượng              | 1.0 kg                    |

**BÁN CHẠY**

**M18 FUEL**  
MÁY VẠN VÍT THỦY LỰC 7,380,000 VND

**M18 FQID2**

|                          |                          |
|--------------------------|--------------------------|
| Điện thế pin             | 18 V                     |
| Tốc độ không tải         | 0-1200/2100/3200 V/P     |
| Tốc độ đập               | 0-2500/0-4300/0-6300 l/p |
| Kích cỡ bu lông khả dụng | M16                      |
| Mô-men xoắn tối đa       | 113 Nm                   |
| Trọng lượng              | 1.08 kg                  |

**SP MỚI**

**M18 FUEL**  
MÁY VẠN VÍT THỦY LỰC 6,030,000 VND

**M18 FQID**

|                          |                          |
|--------------------------|--------------------------|
| Điện thế pin             | 18 V                     |
| Tốc độ không tải         | 0-9000/2100/3000 V/P     |
| Tốc độ đập               | 0-1800/0-2900/0-4000 l/p |
| Kích cỡ bu lông khả dụng | M14                      |
| Mô-men xoắn tối đa       | 50 Nm                    |
| Trọng lượng              | 1.0 kg                   |

**M18**  
MÁY VẠN VÍT 4,110,000 VND

**M18 BLIDR**

|                    |                      |
|--------------------|----------------------|
| Điện thế pin       | 18 V                 |
| Hình dạng đầu trực | Hex 1/4"             |
| Tốc độ không tải   | 0-1250/2400/3600 v/p |
| Tốc độ siết        | 2500/4700/4900 l/p   |
| Mô-men xoắn tối đa | 192 Nm               |
| Trọng lượng        | 0.8 kg               |

**M18**  
MÁY VẠN VÍT 2,940,000 VND

**M18 BID**

|                    |                 |
|--------------------|-----------------|
| Điện thế pin       | 18 V            |
| Hình dạng đầu trực | Hex 1/4"        |
| Tốc độ không tải   | 0-2000/2750 v/p |
| Tốc độ siết        | 2450/3450 l/p   |
| Mô-men xoắn tối đa | 180 Nm          |
| Trọng lượng        | 1.0 kg          |

**M18 FUEL**  
MÁY SIẾT BU LÔNG 5,280,000 VND

**M18 FIW212**

|                          |                          |
|--------------------------|--------------------------|
| Điện thế pin             | 18 V                     |
| Tốc độ không tải         | 0-900/1650/2400/1200 v/p |
| Tốc độ đập               | 0-1000/2400/3500 l/p     |
| Kích cỡ bu lông khả dụng | M18                      |
| Mô-men xoắn tối đa       | 339 Nm                   |
| Trọng lượng              | 1.1 kg                   |

**BÁN CHẠY**

**M18 FUEL**  
MÁY SIẾT BU LÔNG 5,280,000 VND

**M18 FIW2F38**

|                          |                          |
|--------------------------|--------------------------|
| Điện thế pin             | 18 V                     |
| Tốc độ không tải         | 0-800/1650/2400/1000 v/p |
| Tốc độ đập               | 0-1000/2400/3500 l/p     |
| Kích cỡ bu lông khả dụng | M18                      |
| Mô-men tháo bu lông      | 339 Nm                   |
| Trọng lượng              | 1.1 kg                   |

**M18 FUEL**  
MÁY SIẾT BU LÔNG ONE-KEY™ 6,450,000 VND

**M18 ONEFMTIW2FC12**

|                          |                           |
|--------------------------|---------------------------|
| Điện thế pin             | 18 V                      |
| Tốc độ không tải         | 0-1250/1725/2000/2400 v/p |
| Tốc độ đập               | 0-1800/2300/2800/3400 l/p |
| Kích cỡ bu lông khả dụng | M22                       |
| Mô-men tháo bu lông      | 746 Nm                    |
| Trọng lượng              | 1.8 kg                    |

**SP MỚI**

**M18 FUEL**  
MÁY SIẾT BU LÔNG 6,450,000 VND

**M18 FMTIW2F12**

|                          |                           |
|--------------------------|---------------------------|
| Điện thế pin             | 18 V                      |
| Tốc độ không tải         | 0-1250/1950/2575/1325 v/p |
| Tốc độ đập               | 0-900/2100/3100/N/A l/p   |
| Kích cỡ bu lông khả dụng | M22                       |
| Mô-men xoắn tối đa       | 881 Nm                    |
| Trọng lượng              | 1.6 kg                    |

**BÁN CHẠY**

**M18 FUEL**  
MÁY SIẾT BU LÔNG 7,960,000 VND

**M18 FHIW2F12**

|                          |                                 |
|--------------------------|---------------------------------|
| Điện thế pin             | 18 V                            |
| Tốc độ không tải         | 0-700/0-1300/0-2000/0-2000 v/p  |
| Tốc độ đập               | 0-1300/0-2200/0-2400/0-2400 l/p |
| Kích cỡ bu lông khả dụng | M36                             |
| Mô-men xoắn tối đa       | 2169 Nm                         |
| Trọng lượng              | 2.7 kg                          |

**BÁN CHẠY**

**M18 FUEL**  
MÁY SIẾT BU LÔNG ONE-KEY™ 8,430,000 VND

**M18 ONEFHIWF34**

|                          |                          |
|--------------------------|--------------------------|
| Điện thế pin             | 18 V                     |
| Tốc độ không tải         | 0-800/1300/1800/1800 v/p |
| Tốc độ đập               | 0-850/1850/2400/2400 l/p |
| Kích cỡ bu lông khả dụng | M33                      |
| Mô-men xoắn tối đa       | 2032 Nm                  |
| Trọng lượng              | 2.8 kg                   |

**BÁN CHẠY**

**M18 FUEL**  
MÁY SIẾT BU LÔNG ONE-KEY™ 14,050,000 VND

**M18 ONEFHIWF1**

|                          |                           |
|--------------------------|---------------------------|
| Điện thế pin             | 18 V                      |
| Tốc độ không tải         | 0-1000/1100/1400/1650 v/p |
| Tốc độ đập               | 0-1330/1620/2100/2450 l/p |
| Kích cỡ bu lông khả dụng | M42                       |
| Mô-men xoắn tối đa       | 2400 Nm                   |
| Trọng lượng              | 4.8 kg                    |

**BÁN CHẠY**

**M18 FUEL**  
MÁY SIẾT BU LÔNG ONE-KEY™ 13,250,000 VND

**M18 ONEFHIWF1D**

|                          |                         |
|--------------------------|-------------------------|
| Điện thế pin             | 18 V                    |
| Tốc độ không tải         | 0-600/700/900/1200 v/p  |
| Tốc độ đập               | 0-750/930/1200/1440 l/p |
| Kích cỡ bu lông khả dụng | M48                     |
| Mô-men xoắn tối đa       | 2711 Nm                 |
| Trọng lượng              | 10.6 kg                 |

**BÁN CHẠY**

**M18 FUEL**  
MÁY SIẾT BU LÔNG ONE-KEY™ 13,250,000 VND

**M18 ONEFHIWF1DS**

|                          |                         |
|--------------------------|-------------------------|
| Điện thế pin             | 18 V                    |
| Tốc độ không tải         | 0-600/700/900/1200 v/p  |
| Tốc độ đập               | 0-750/930/1200/1440 l/p |
| Kích cỡ bu lông khả dụng | M48                     |
| Mô-men xoắn tối đa       | 2711 Nm                 |
| Trọng lượng              | 9.6 kg                  |

**BÁN CHẠY**

**M18 FUEL**  
MÁY SIẾT BU LÔNG ĐƯỜNG RAY 13,250,000 VND

**M18 FHIWF1R**

|                          |                           |
|--------------------------|---------------------------|
| Điện thế pin             | 18 V                      |
| Tốc độ không tải         | 0-1000/1400/1670/1670 v/p |
| Tốc độ đập               | 0-1750/2150/2500/2500 l/p |
| Kích cỡ bu lông khả dụng | M42                       |
| Mô-men xoắn tối đa       | 2000 Nm                   |
| Trọng lượng              | 6.1 kg                    |

**SP MỚI**



## VẬN TẢI

**M12**  
MÁY TRẢ MỠ **4,450,000 VND**

|   |                                 |
|---|---------------------------------|
|  | <b>M12 GG</b>                   |
| Điện thế pin  | 12 V                            |
| Áp suất tối đa  | 562/8000 bar/psi                |
| Hệ thống tải  | Cartridge/ống bao ngoài/đầu hút |
| Kích thước dây bơm  | 914 x 14.4 mm                   |
| Trọng lượng   | 2.8 kg                          |

**M12**  
MÁY BƠM HƠI **2,930,000 VND**

|   |                  |
|---|------------------|
|  | <b>M12 BI</b>    |
| Điện thế pin  | 12 V             |
| Tốc độ bơm khí  | 24.9 l/min       |
| Áp suất tối đa  | 8.27/120 bar/psi |
| Chiều dài vòi bơm   | 660 mm           |
| Sai số đồng hồ  | +/-3%            |
| Kích thước  | 190.5 x 165.1 mm |
| Trọng lượng   | 1.4 kg           |

**BÁN CHẠY**

**M12**  
MÁY BƠM KEO **4,120,000 VND**

|   |                     |
|---|---------------------|
|  | <b>M12 PCG/310C</b> |
| Điện thế pin  | 12 V                |
| Lực đẩy tối đa  | 1780 N              |
| Cần tốc độ  | 6                   |
| Ổng đựng keo  | 310 ml              |
| Trọng lượng   | 1.7 kg              |

**M12**  
MÁY ĐÁNH BÓNG **2,570,000 VND**

|   |                 |
|---|-----------------|
|  | <b>M12 BPS</b>  |
| Điện thế pin  | 12 V            |
| Tốc độ không tải  | 0-2800/8300 v/p |
| Đường kính đĩa  | 76 mm           |
| Đường kính ren trục   | M9 x 0.75       |
| Trọng lượng   | 0.8 kg          |


**M18 FUEL**  
MÁY ĐÁNH BÓNG LỆCH TÂM **6,690,000 VND**

|   |                   |
|---|-------------------|
|  | <b>M18 FROP15</b> |
| Điện thế pin  | 18 V              |
| Tốc độ đánh bóng  | 2650-5100 v/p     |
| Đường kính quỹ đạo  | 15 mm             |
| Đường kính đĩa  | 125 mm            |
| Điều chỉnh tốc độ   | 8 cấp             |
| Chiều dài cơ sở   | 420 mm            |
| Trọng lượng   | 2.5 kg            |

**M18 FUEL**  
MÁY ĐÁNH BÓNG LỆCH TÂM **7,250,000 VND**

|   |                   |
|---|-------------------|
|  | <b>M18 FROP21</b> |
| Điện thế pin  | 18 V              |
| Tốc độ đánh bóng  | 2400-4500 v/p     |
| Đường kính quỹ đạo  | 21 mm             |
| Đường kính đĩa  | 150 mm            |
| Điều chỉnh tốc độ   | 8 cấp             |
| Chiều dài cơ sở   | 437 mm            |
| Trọng lượng   | 2.6 kg            |

**M18 FUEL**  
MÁY ĐÁNH BÓNG ĐỒNG TÂM **7,730,000 VND**

|   |                   |
|---|-------------------|
|  | <b>M18 FAP180</b> |
| Điện thế pin  | 18 V              |
| Đường kính miếng chà  | 180 mm            |
| Tốc độ không tải  | 360-2200 v/p      |
| Kích thước trục ren   | M14               |
| Đường kính đế chà   | 125 mm            |
| Trọng lượng   | 2.4 kg            |


**M18**  
MÁY THỜI HƠI NÓNG **3,580,000 VND**

|   |                |
|---|----------------|
|  | <b>M18 BHG</b> |
| Điện thế pin  | 18 V           |
| Nhiệt độ tối đa   | 470°C          |
| Tốc độ luồng khí  | 170 l/p        |
| Trọng lượng   | 0,9 kg         |

**M18**  
MÁY BƠM HƠI **5,300,000 VND**

|   |                        |
|---|------------------------|
|  | <b>M18 BI</b>          |
| Điện thế pin  | 18 V                   |
| Tốc độ bơm khí  | 40 l/p                 |
| Áp suất tối đa  | 10.3/150 bar/psi       |
| Chiều dài vòi bơm   | 92 cm                  |
| Kích thước  | 350x160x190 (DxRxC) mm |
| Sai số đồng hồ  | +/- 1PSI               |
| Trọng lượng   | 3.1 kg                 |

**M18**  
MÁY TRẢ MỠ **5,050,000 VND**

|   |                    |
|---|--------------------|
|  | <b>M18 GG</b>      |
| Điện thế pin  | 18 V               |
| Lưu lượng bơm   | 74 l/p             |
| Áp suất nén tối đa  | 690 bar/10,000 psi |
| Dung tích ống mỡ  | 473 ml             |
| Dung tích ống mỡ gắn rời  | 400 ml             |
| Độ ồn   | 73 dB              |
| Trọng lượng   | 3.5 kg             |

**M18**  
BỘ KÍCH Ô TÔ **10,760,000 VND**

|   |                   |
|---|-------------------|
|  | <b>M18 JS2000</b> |
| Thời gian sạc   | <70 giây          |
| Trọng lượng   | 3.1 kg            |
| Cường độ dòng điện cực đại (A)  | 2000 A            |
| Dung lượng tối đa của ắc quy ô tô   | 12 V              |

**SP MỚI**



## ■ NGHỀ MỘC

**M12 FUEL**  
MÁY CÁT **4,870,000 VND**



**M12 FCOT**

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Điện thế pin             | 12 V       |
| Đ.kính lưỡi cắt          | 76 mm      |
| Tốc độ không tải         | 20,000 v/p |
| Độ sâu cắt tối đa        | 16.3 mm    |
| Đường kính trục lắp lưỡi | 10 mm      |
| Trọng lượng              | 0.9 kg     |

**BÁN CHẠY**

**M12**  
DỤNG CỤ XOAY ĐA NĂNG **2,700,000 VND**



**C12 RT**

|                  |                    |
|------------------|--------------------|
| Điện thế pin     | 12 V               |
| Tốc độ không tải | 5,000-32,000 v/p   |
| Kích thước đầu   | 0.8/1.6/2.4/3.2 mm |
| Trọng lượng      | 0.4 kg             |

**M12**  
MÁY XOAY ĐA NĂNG **3,360,000 VND**



**M12 BLROT**

|                           |                  |
|---------------------------|------------------|
| Điện thế pin              | 12 V             |
| Tốc độ không tải          | 5,000-27,500 v/p |
| Đường kính đầu kẹp tối đa | 3.2 mm           |
| Trọng lượng               | 0.4 kg           |

**M12 FUEL**  
MÁY CỬA LÔNG **5,160,000 VND**



**M12 FJS**

|                        |              |
|------------------------|--------------|
| Điện thế pin           | 12 V         |
| Tốc độ cửa             | 800-3000 n/p |
| Góc cửa nghiêng tối đa | 45 độ        |
| Hành trình tối đa      | 22.2 mm      |
| Chiều dài thân máy     | 226 mm       |
| Trọng lượng            | 1.5 kg       |

**M12**  
MÁY CÁT ĐA NĂNG **2,930,000 VND**



**C12 MT**

|                    |                  |
|--------------------|------------------|
| Điện thế pin       | 12 V             |
| Tốc độ không tải   | 5,000-20,000 v/p |
| Góc xoay trái/phải | 1.5/1.5°         |
| Thay đổi lưỡi dao  | C6               |
| Đèn LED            | C6               |
| Trọng lượng        | 0.8 kg           |


**M12 FUEL**  
MÁY CÁT ĐA NĂNG **5,050,000 VND**



**M12 FMT**

|                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| Điện thế pin       | 12 V              |
| Tốc độ không tải   | 10,000-20,000 v/p |
| Góc xoay trái/phải | 1.95/1.95°        |
| Thay đổi lưỡi dao  | C6                |
| Đèn LED            | C6                |
| Trọng lượng        | 1.1 kg            |


**M12 FUEL**  
MÁY CỬA KIỂM **3,870,000 VND**



**M12 CHZ**

|                   |             |
|-------------------|-------------|
| Điện thế pin      | 12 V        |
| Tốc độ không tải  | 0-3,000 v/p |
| Hành trình tối đa | 15.9 mm     |
| Trọng lượng       | 1.2 kg      |

**M12 FUEL**  
MÁY CỬA ĐĨA **5,260,000 VND**



**M12 FCS442**

|                         |          |
|-------------------------|----------|
| Góc nghiêng tối đa      | 0-50°    |
| Đ.kính lưỡi cửa         | 140 mm   |
| Lỗ trong lưỡi cửa       | 20 mm    |
| Độ sâu cắt ở góc 45/90° | 32/46 mm |
| Tốc độ không tải        | 3850 v/p |
| Trọng lượng             | 2.0 kg   |

**M12 FUEL**  
MÁY BẮN ĐINH **9,290,000 VND**



**M12 FCN18GS**

|                    |              |
|--------------------|--------------|
| Đường kính đinh    | 1.2 mm       |
| Điện thế pin       | 12 V         |
| Khả năng chứa đinh | 110 cái      |
| Chế độ bắn         | Liên tục/Đơn |
| Loại đinh          | Đinh F       |
| Chiều dài đinh     | 16-38 mm     |

**M12 FUEL**  
MÁY CHÀ NHÁM **4,950,000 VND**



**M12 FROS50**

|                         |                    |
|-------------------------|--------------------|
| Điện thế pin            | 12 V               |
| Tốc độ xoay             | 3,200 - 12,000 v/p |
| Đường kính trục rung    | 5 mm               |
| Đường kính đĩa chà nhám | 150 mm             |
| Trọng lượng             | 0.95 kg            |

**M18 FUEL**  
MÁY BẮN ĐINH **10,200,000 VND**



**M18 FN16GS**

|                    |              |
|--------------------|--------------|
| Điện thế pin       | 18 V         |
| Loại đinh          | Đinh T       |
| Đường kính đinh    | 1.6 mm       |
| Chiều dài đinh     | 25-64 mm     |
| Khả năng chứa đinh | 110 cái      |
| Chế độ bắn         | Liên tục/Đơn |
| Trọng lượng        | 2.8 kg       |

**M18 FUEL**  
MÁY BẮN ĐINH **12,880,000 VND**



**M18 FN18GS**

|                    |              |
|--------------------|--------------|
| Điện thế pin       | 18 V         |
| Loại đinh          | Đinh F       |
| Đường kính đinh    | 1.02 mm      |
| Chiều dài đinh     | 15-54 mm     |
| Khả năng chứa đinh | 110 cái      |
| Chế độ bắn         | Liên tục/Đơn |
| Trọng lượng        | 2.5 kg       |

**M18 FUEL**  
MÁY PHAY **6,450,000 VND**



**M18 FTR**

|                     |                       |
|---------------------|-----------------------|
| Điện thế pin        | 18 V                  |
| Tốc độ không tải    | 10,000-31,000 v/p     |
| Đường kính mũi phay | 38 mm                 |
| Mũi phay            | 6 hoặc 1/4" (6.35) mm |
| Phanh/ Đèn LED      | Có                    |
| Hộp chống bụi       | Có                    |
| Trọng lượng         | 1.4 kg                |

**M18 FUEL**  
MÁY PHAY **11,360,000 VND**



**M18 FR12**

|                     |                     |
|---------------------|---------------------|
| Điện thế pin        | 18 V                |
| Tốc độ không tải    | 12,000 - 25,000 v/p |
| Đường kính mũi phay | 63 mm               |
| Mũi phay            | 12.7 mm             |
| Phanh/ Đèn LED      | Có                  |
| Hộp chống bụi       | Có                  |
| Trọng lượng         | 2.9 kg              |

**M18**  
MÁY BÀO **5,910,000 VND**



**M18 BP**

|                   |              |
|-------------------|--------------|
| Điện thế pin      | 18 V         |
| Tốc độ không tải  | 0-14,000 v/p |
| Chiều rộng đế bào | 82 mm        |
| Độ sâu điều chỉnh | 0-2 mm       |
| Độ sâu đường bào  | 10.7 mm      |
| Trọng lượng       | 1.3 kg       |

**M18 FUEL**  
MÁY CHÀ NHÂM **6,730,000 VND**



**M18 FROS125**

|                         |                    |
|-------------------------|--------------------|
| Điện thế pin            | 18 V               |
| Tốc độ xoay             | 6,000 - 12,000 v/p |
| Đường kính trục rung    | 2.4 mm             |
| Đường kính đĩa chà nhám | 125 mm             |
| Trọng lượng             | 1.5 kg             |

**SP MỚI**

**M18 FUEL**  
MÁY CỬA ĐĨA **7,270,000 VND**



**M18 CCS66**

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| Điện thế pin             | 18 V        |
| Tốc độ không tải         | 0-5,800 v/p |
| Khả năng cắt 90°         | 66 mm       |
| Khả năng cắt 45°         | 48 mm       |
| Đường kính lưỡi cắt      | 190 mm      |
| Kích thước trục lắp lưỡi | 30 mm       |
| Trọng lượng              | 3.7 kg      |

**M18 FUEL**  
MÁY CẮT RUNG **5,630,000 VND**



**M18 FMT**

|                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| Điện thế pin       | 18 V              |
| Tốc độ không tải   | 10,000-20,000 v/p |
| Góc xoay trái/phải | 2.1/2.1 độ        |
| Thay đổi lưỡi dao  | Có                |
| Đèn LED            | Có                |
| Trọng lượng        | 1.2 kg            |

**M18 FUEL**  
MÁY CỬA KIỂM **4,690,000 VND**



**M18 FHZ**

|                   |             |
|-------------------|-------------|
| Điện thế pin      | 18 V        |
| Tốc độ không tải  | 0-3,000 v/p |
| Hành trình tối đa | 22 mm       |
| Trọng lượng       | 1.9 kg      |

**M18 FUEL**  
MÁY CỬA KIỂM **6,450,000 VND**



**M18 FSZ**

|                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| Điện thế pin                | 18 V        |
| Tốc độ không tải            | 0-3,000 v/p |
| Độ dài hành trình lưỡi kiểm | 32 mm       |
| Đế điều chỉnh               | Có          |
| Đèn LED                     | Có          |
| Móc treo                    | Có          |
| Trọng lượng                 | 3.1 kg      |

**M18 FUEL**  
MÁY CỬA KIỂM **8,200,000 VND**



**M18 FSX**

|                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| Điện thế pin                | 18 V        |
| Tốc độ không tải            | 0-3,000 v/p |
| Độ dài hành trình lưỡi kiểm | 32 mm       |
| Chế độ cài 5 tốc độ         | Có          |
| Đèn LED                     | Có          |
| Móc treo                    | Có          |
| Trọng lượng                 | 3.8 kg      |

**M18 FUEL**  
MÁY CỬA LỘNG **6,790,000 VND**



**M18 FJS**

|                     |             |
|---------------------|-------------|
| Điện thế pin        | 18 V        |
| Tốc độ sọc          | 0-3,500 v/p |
| Độ sọc              | 25 mm       |
| Khả năng cắt k.loại | 10 mm       |
| Khả năng cắt gỗ     | 135 mm      |
| Trọng lượng         | 2.2 kg      |

**M18 FUEL**  
MÁY CẮT ĐA NĂNG **LIÊN HỆ**



**M18 FMS254**

|                       |             |
|-----------------------|-------------|
| Điện thế pin          | 18 V        |
| Tốc độ không tải      | 0-4,000 v/p |
| Đường kính lưỡi cắt   | 254 mm      |
| K.thước trục lắp lưỡi | 25.4 mm     |
| Cắt nghiêng trái/phải | 48/48 độ    |
| Cắt thẳng trái/phải   | 50/60 độ    |
| Trọng lượng           | 19.3 kg     |

**M18 FUEL**  
MÁY CỬA ĐĨA **11,260,000 VND**



**M18 FCS66GR3**

|                      |                                |
|----------------------|--------------------------------|
| Điện thế pin         | 18 V                           |
| Tốc độ không tải     | 6000 v/p                       |
| Khả năng cắt nghiêng | 57°                            |
| Khả năng cắt         | 68 mm tại 90°<br>53 mm tại 45° |
| Đường kính trục      | 20/25,4 mm                     |
| Chức năng thổi bụi   | Có                             |
| Trọng lượng          | 3.6 kg                         |

**SP MỚI**

**M18 FUEL**  
MÁY CỬA ĐĨA **7,360,000 VND**



**M18 FCS552**

|                      |                                |
|----------------------|--------------------------------|
| Điện thế pin         | 18 V                           |
| Tốc độ không tải     | 6000 v/p                       |
| Khả năng cắt nghiêng | 50°                            |
| Khả năng cắt         | 57 mm tại 90°<br>44 mm tại 45° |
| Đường kính trục      | 20 mm                          |
| Đ.kính lưỡi cắt      | 165 mm                         |
| Trọng lượng          | 2.8 kg                         |

**SP MỚI**

## CHUYÊN BÊ TÔNG

**M12 FUEL** 6,310,000 VND  
MÁY KHOAN BÊ TÔNG



### M12 FHAC16

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Lực đập                | 1.15 J      |
| Tốc độ đập             | 0-4,400 l/p |
| Tốc độ không tải       | 0-1200 v/p  |
| Khả năng khoan bê tông | 16 mm       |
| Đ.kính khoan kim loại  | 10 mm       |
| Đ.kính khoan tạo hầm   | 13 mm       |
| Trọng lượng            | 1.8 kg      |
| Loại đầu kẹp           | SDS Plus    |

**SP MỚI**

**M18** 5,790,000 VND  
MÁY KHOAN BÚA



### M18 BLHACD26

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Lực đập                | 2.6 J       |
| Tốc độ đập             | 0-4,600 l/p |
| Tốc độ không tải       | 0-1270 v/p  |
| Khả năng khoan bê tông | 26 mm       |
| Đ.kính khoan kim loại  | 13 mm       |
| Đ.kính khoan gỗ        | 28 mm       |
| Trọng lượng            | 2.4 kg      |
| Loại đầu kẹp           | SDS Plus    |

**BẢN CHẠY**

**M18 FUEL** 9,080,000 VND  
MÁY KHOAN BÚA



### M18 FHX

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Lực đập                | 2.5 J       |
| Tốc độ đập             | 0-4,800 l/p |
| Tốc độ không tải       | 0-1330 v/p  |
| Khả năng khoan bê tông | 26 mm       |
| Đ.kính khoan kim loại  | 13 mm       |
| Đ.kính khoan gỗ        | 28 mm       |
| Trọng lượng            | 3.4 kg      |
| Loại đầu kẹp           | SDS Plus    |

**BẢN CHẠY**

**M18** 4,140,000 VND  
PHỤ KIỆN HÚT BỤI CHO M18 FHX



### M18 FDDEXL

|                    |        |
|--------------------|--------|
| Điện thế pin       | 18 V   |
| Chiều dài thước đo | 152 mm |
| Trọng lượng        | 1.9 kg |

**M18** 7,220,000 VND  
MÁY KHOAN BÊ TÔNG



### M18 BLH

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Lực đập                | 2.3 J       |
| Tốc độ đập             | 0-4,900 l/p |
| Tốc độ không tải       | 0-1400 v/p  |
| Khả năng khoan bê tông | 26 mm       |
| Đ.kính khoan kim loại  | 13 mm       |
| Đ.kính khoan gỗ        | 26 mm       |
| Trọng lượng            | 2.6 kg      |
| Loại đầu kẹp           | SDS Plus    |

**M18 FUEL** 13,630,000 VND  
MÁY KHOAN BÚA



### M18 FHPX

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Lực đập                | 5.0 J       |
| Tốc độ đập             | 0-4,600 l/p |
| Tốc độ không tải       | 0-800 v/p   |
| Khả năng khoan bê tông | 32 mm       |
| Đ.kính khoan kim loại  | 13 mm       |
| Đ.kính khoan gỗ        | 30 mm       |
| Trọng lượng            | 4.0 kg      |
| Loại đầu kẹp           | SDS Plus    |

**M18 FUEL** **LIÊN HỆ**  
MÁY KHOAN BÚA



### M18 FHM

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Lực đập                | 11.0 J      |
| Tốc độ đập             | 0-2,900 l/p |
| Tốc độ không tải       | 0-380 v/p   |
| Khả năng khoan bê tông | 45 mm       |
| Đ.kính khoan rút lõi   | 150 mm      |
| Đ.kính khoan gỗ        | 65 mm       |
| Trọng lượng            | 8.5 kg      |
| Loại đầu kẹp           | SDS Max     |

**M18 FUEL** 8,340,000 VND  
MÁY KHOAN BÊ TÔNG



### M18 FHAFOH16

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Lực đập                | 2.3 J       |
| Tốc độ đập             | 0-4,740 l/p |
| Tốc độ không tải       | 0-1,310 v/p |
| Khả năng khoan bê tông | 16 mm       |
| Chiều dài mũi khoan    | 165 mm      |
| Độ sâu khoan           | 100 mm      |
| Trọng lượng            | 2.6 kg      |
| Loại đầu kẹp           | SDS Plus    |

**M18 FUEL** **LIÊN HỆ**  
MÁY CẮT BÊ TÔNG



### M18 FCOS230

|                                       |             |
|---------------------------------------|-------------|
| Điện thế pin                          | 18 V        |
| Tốc độ không tải                      | 0-6,600 v/p |
| Đường kính lưỡi                       | 230 mm      |
| Độ cắt sâu tối đa                     | 85 mm       |
| Áp suất đầu vào nước tối đa (bar/PSI) | 6/90        |
| Trọng lượng                           | 4.5 kg      |

**M18 FUEL** 7,790,000 VND  
MÁY KHOAN BÊ TÔNG



### M18 FHAC16

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Lực đập                | 1.7 J       |
| Tốc độ đập             | 0-5,080 l/p |
| Tốc độ không tải       | 0-1400 v/p  |
| Khả năng khoan bê tông | 16 mm       |
| Đ.kính khoan gỗ        | 25 mm       |
| Trọng lượng            | 1.9 kg      |
| Loại đầu kẹp           | SDS Plus    |

**M18** 3,420,000 VND  
PHỤ KIỆN HÚT BỤI CHO M18 FHAC16



### M18 FDDEC

|                          |       |
|--------------------------|-------|
| Điện thế pin             | 18 V  |
| Độ sâu khoan tối đa (mm) | 76 mm |
| Đường kính mũi tối đa    | 16 mm |

**M18 FUEL** **LIÊN HỆ**  
MÁY KHOAN BÊ TÔNG



### M18 FHACO745

|   |             |
|---|-------------|
| Lực đập                                 | 15.2 J      |
| Tốc độ đập                              | 0-2,625 l/p |
| Tốc độ không tải                        | 0-347 v/p   |
| Khả năng khoan: Thép                    | 45 mm       |
| Mũi khoan xuyên bê tông, gạch, đá vôi   | 65 mm       |
| Mũi khoan rút lõi bê tông, gạch, đá vôi | 150 mm      |
| Loại đầu kẹp                            | SDS Max     |

## GIA CÔNG KIM LOẠI

**M12 FUEL** 4,450,000 VND  
MÁY MÀI KHUÔN



### M12 FDGS

|                    |                            |
|--------------------|----------------------------|
| Điện thế pin       | 12 V                       |
| Tốc độ không tải   | 0-10,000/15,000/21,000 v/p |
| Kích thước đầu mài | 6 / 8 mm                   |
| Chế độ             | 3                          |
| Trọng lượng        | 0.5 kg                     |

**M12 FUEL** 4,450,000 VND  
MÁY MÀI KHUÔN GÓC



### M12 FDGA

|                    |                                   |
|--------------------|-----------------------------------|
| Điện thế pin       | 12 V                              |
| Tốc độ không tải   | 0-10,000/15,000/20,000/24,500 v/p |
| Kích thước đầu mài | 6 / 8 mm                          |
| Chế độ             | 4                                 |
| Trọng lượng        | 0.6 kg                            |

**M12 FUEL** **LIÊN HỆ**  
MÁY MÀI KHUÔN GÓC



### M12 FDGA2

|                                |          |
|--------------------------------|----------|
| Phanh                          | Có       |
| Kích thước đầu kẹp             | 6 & 8 mm |
| Đường kính đĩa                 | 76 mm    |
| Đường kính cắt tối đa          | 50 mm    |
| Đường kính phụ kiện mài tối đa | 76 mm    |

**SP MỚI**

**M18**  
MÁY MÀI GÓC 4,000,000 VND

**M18 BLSAG100X**

|                  |                |
|------------------|----------------|
| Đường kính đĩa   | 100 mm         |
| Tốc độ không tải | 11,000 v/p     |
| Loại công tắc    | Công tắc trượt |
| Đ.kính ren trục  | M10            |
| Trọng lượng      | 1.5 kg         |
| Bảo vệ quá lực   | Có             |

**M18 FUEL**  
MÁY MÀI GÓC 4,840,000 VND

**M18 FSAG100XB**

**BÁN CHẠY**

|                  |                |
|------------------|----------------|
| Điện thế pin     | 18 V           |
| Tốc độ không tải | 8,500 v/p      |
| Đ.kính đĩa mài   | 100 mm         |
| Độ sâu cắt       | 21 mm          |
| Đ.kính ren trục  | M10            |
| Loại công tắc    | Công tắc trượt |
| Trọng lượng      | 1.9 kg         |

**M18 FUEL**  
MÁY MÀI GÓC 5,100,000 VND

**M18 FSAGV100XB**

|                  |                 |
|------------------|-----------------|
| Điện thế pin     | 18 V            |
| Tốc độ không tải | 3,500-8,500 v/p |
| Đ.kính đĩa mài   | 100 mm          |
| Độ sâu cắt       | 21 mm           |
| Đ.kính ren trục  | M10             |
| Loại công tắc    | Công tắc trượt  |
| Trọng lượng      | 1.9 kg          |

**M18 FUEL**  
MÁY MÀI GÓC 5,360,000 VND

**M18 FSAGV100XPDB**

**BÁN CHẠY**

|                  |                 |
|------------------|-----------------|
| Điện thế pin     | 18 V            |
| Tốc độ không tải | 3,500-8,500 v/p |
| Đ.kính đĩa mài   | 100 mm          |
| Độ sâu cắt       | 21 mm           |
| Đ.kính ren trục  | M10             |
| Loại công tắc    | Công tắc bóp    |
| Trọng lượng      | 1.9 kg          |

**M18 FUEL**  
MÁY MÀI GÓC 5,310,000 VND

**M18 FSAGV125XB**

|                  |                 |
|------------------|-----------------|
| Điện thế pin     | 18 V            |
| Tốc độ không tải | 3,500-8,500 v/p |
| Đ.kính đĩa mài   | 125 mm          |
| Độ sâu cắt       | 33 mm           |
| Đ.kính ren trục  | M14             |
| Loại công tắc    | Công tắc trượt  |
| Trọng lượng      | 2.0 kg          |

**M18 FUEL**  
MÁY MÀI GÓC 5,580,000 VND

**M18 FSAGV125XPDB**

|                  |                 |
|------------------|-----------------|
| Điện thế pin     | 18 V            |
| Tốc độ không tải | 3,500-8,500 v/p |
| Đ.kính đĩa mài   | 125 mm          |
| Độ sâu cắt       | 33 mm           |
| Đ.kính ren trục  | M14             |
| Loại công tắc    | Công tắc bóp    |
| Trọng lượng      | 2.0 kg          |

**M18 FUEL**  
MÁY MÀI GÓC 9,650,000 VND

**M18 FLAG230XPDB**

|                  |              |
|------------------|--------------|
| Điện thế pin     | 18 V         |
| Tốc độ không tải | 0-6,600 v/p  |
| Đ.kính đĩa mài   | 180-230 mm   |
| Độ sâu cắt       | 65 mm        |
| Đ.kính ren trục  | M14          |
| Loại công tắc    | Công tắc bóp |
| Trọng lượng      | 3.6 kg       |

**M18 FUEL**  
MÁY MÀI KHUÔN 5,790,000 VND

**M18 FDGROVB**

|                     |                  |
|---------------------|------------------|
| Điện thế pin        | 18 V             |
| Tốc độ không tải    | 8,000-20,000 v/p |
| K.thước đầu mài     | 6 / 8 mm         |
| Đ.kính phụ kiện mài | 75 mm            |
| Trọng lượng         | 1.4 kg           |

**M18**  
MÁY CẮT KIM LOẠI 6,690,000 VND

**M18 BMS20**

|                            |              |
|----------------------------|--------------|
| Điện thế pin               | 18 V         |
| Tốc độ không tải           | 0-2,500 v/p  |
| Khả năng cắt k.loại / nhôm | 2.0 / 3.2 mm |
| Bán kính cắt               | 180 mm       |
| Trọng lượng                | 1.9 kg       |

**M18 FUEL**  
MÁY CẮT SẮT 14,870,000 VND

**M18 CHS355**

|                              |                 |
|------------------------------|-----------------|
| Điện thế pin                 | 18 V            |
| Tốc độ không tải             | 4,000 v/p       |
| Đ.kính đĩa khả dụng          | 355 mm          |
| Kích cỡ trục đĩa             | 25.44 mm        |
| Khả năng cắt dạng tròn/vuông | 125/100 mm      |
| Động cơ                      | Không chổi than |
| Trọng lượng                  | 19.0 kg         |

**M18 FUEL**  
MÁY CẮT KIM LOẠI 7,020,000 VND

**M18 FMCS**

|                     |             |
|---------------------|-------------|
| Điện thế pin        | 18 V        |
| Tốc độ không tải    | 0-3,900 v/p |
| Đường kính lưỡi cắt | 150 mm      |
| Đường kính trục     | 20 mm       |
| Trọng lượng         | 2.1 kg      |

**M18 FUEL**  
MÁY CỬA VÒNG 7,730,000 VND

**M18 FBS85**

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Đèn LED            | Có         |
| Tốc độ không tải   | 165 m/phút |
| Chiều dài lưỡi dao | 899 mm     |
| Khả năng cắt       | 85 mm      |
| Trọng lượng        | 3.5 kg     |

**M18 FUEL**  
MÁY CỬA VÒNG 9,450,000 VND

**M18 FBS125**

**SP MỚI**

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Đèn LED            | Có         |
| Tốc độ không tải   | 168 m/phút |
| Chiều dài lưỡi dao | 1140 mm    |
| Khả năng cắt       | 125 mm     |
| Trọng lượng        | 4.7 kg     |

**M18 FUEL**  
MÁY KHOAN TỪ **LIÊN HỆ**

**M18 FMDP**

|                  |               |
|------------------|---------------|
| Điện thế pin     | 18 V          |
| Tốc độ không tải | 0-400/690 v/p |
| Hành trình       | 146 mm        |
| Đầu khoan        | 13 mm         |
| Trọng lượng      | 12.3 kg       |

**M18 FUEL**  
MÁY CẮT TÔN 13,600,000 VND

**M18 FNB35**

**SP MỚI**

|                        |                 |
|------------------------|-----------------|
| Tốc độ không tải       | 0-1200 lần/phút |
| Đường cắt              | 6.35 mm         |
| Bán kính cắt tối thiểu | 64 mm           |
| Đường kính lỗ tối đa   | 35 mm           |
| Trọng lượng            | 3.45 kg         |

**M18 FUEL**  
MÁY ĐỘT LỖ THỦY LỰC 6 TẤN

**LIÊN HỆ**

**M18 HKP**

|                      |        |
|----------------------|--------|
| Điện thế pin         | 18 V   |
| Lực đầu ra           | 60 kN  |
| Đường kính lỗ tối đa | 100 mm |
| Độ dày thép tối đa   | 3 mm   |
| Độ dày inox tối đa   | 2.5 mm |
| Trọng lượng          | 1.9 kg |





## ■ BẢO DƯỠNG/CHĂM SÓC CẢNH QUAN (OPE)

**M12 FUEL**  
MÁY CỬA XÍCH

**5,960,000 VND**

**M12 FHS**

|                       |          |
|-----------------------|----------|
| Điện thế pin          | 12 V     |
| Tốc độ không tải      | 5 v/p    |
| Chiều dài lưỡi lam    | 152 mm   |
| Độ dài lam            | 140 mm   |
| Bề dày mắt xích       | 0.043 mm |
| Hộp chứa dầu bôi trơn | 80 mL    |
| Trọng lượng           | 1.9 kg   |



**M12 FUEL**  
MÁY TỈA HÀNG RÀO

**3,900,000 VND**

**M12 FHT20**

|                    |           |
|--------------------|-----------|
| Điện thế pin       | 12 V      |
| Chiều dài lưỡi     | 200 mm    |
| Nhịp cắt không tải | 2,700 spm |
| Khả năng cắt       | 12.5 mm   |
| Khoảng cách lưỡi   | 8 mm      |
| Bảo vệ đầu lưỡi    | Có        |
| Trọng lượng        | 1.3 kg    |



**M12**  
MÁY CẮT CÀNH

**5,160,000 VND**

**M12 BLPRS**

|              |  |
|--------------|--|
| Điện thế pin | 12 V   |
| Chế độ cắt   | 2  |
| Khả năng cắt | 32 mm (cắt tối đa)<br>16 mm (1/2 hành trình) |
| Chiều dài    | 370 mm                                       |
| Trọng lượng  | 1.3 kg                                       |



**M12**  
MÁY THỔI

**2,930,000 VND**

**M12 BBL**

|                    |                |
|--------------------|----------------|
| Điện thế pin       | 12 V           |
| Lưu lượng gió      | 0-3.5/4.9 m3/p |
| Tốc độ gió         | 0-128/177 km/h |
| Độ ồn              | 73 dB          |
| Chiều dài thân máy | 380 mm         |
| Trọng lượng        | 1.7 kg         |




**M18 FUEL**  
MÁY CỬA XÍCH

**11,260,000 VND**

**M18 FCHS**

|                    |        |
|--------------------|--------|
| Điện thế pin       | 18 V   |
| Chiều dài lưỡi lam | 406 mm |
| Bề dày mắt xích    | 1.1 mm |
| Tốc độ xích        | 12 m/s |
| Bước xích          | 9.5 mm |
| Tổng chiều dài     | 838 mm |
| Trọng lượng        | 4.7 kg |



**M18 FUEL**  
MÁY CỬA XÍCH

**11,260,000 VND**

**M18 FCHSC**

|                    |        |
|--------------------|--------|
| Điện thế pin       | 18 V   |
| Chiều dài lưỡi lam | 305 mm |
| Bề dày mắt xích    | 1.1 mm |
| Tốc độ xích        | 12 m/s |
| Bước xích          | 9.5 mm |
| Tổng chiều dài     | 737 mm |
| Trọng lượng        | 4.7 kg |



**M18 FUEL**  
MÁY TỈA HÀNG RÀO

**10,410,000 VND**

**M18 FHET60G2**

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Điện thế pin       | 18 V       |
| Chiều dài lưỡi     | 630 mm     |
| Nhịp cắt không tải | 3,200 v/p  |
| Góc mài lưỡi cắt   | <45 ± 2 độ |
| Khoảng cách lưỡi   | 32 mm      |
| Bảo vệ đầu lưỡi    | Có         |
| Trọng lượng        | 3.9 kg     |

**SP MỚI**




**M18 FUEL**  
MÁY CẮT CỎ

**6,250,000 VND**

**M18 FOPH**

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| Điện thế pin             | 18 V        |
| Cài đặt tốc độ           | 2           |
| Tốc độ không tải (chậm)  | 0-6,860 v/p |
| Tốc độ không tải (nhanh) | 0-8,680 v/p |
| Chiều dài                | 881 mm      |
| Trọng lượng              | 3.0 kg      |



**M18**  
PHỤ KIỆN CỬA XÍCH

**4,070,000 VND**

**M18 FOPH-CSA**

|                           |                         |
|---------------------------|-------------------------|
| Tốc độ không tải          | 0-3,800/<br>0-4,600 v/p |
| Tốc độ không tải của xích | 8.6 m/s                 |
| Chiều dài lam             | 254 mm                  |
| Chiều dài cắt             | 230 mm                  |
| Dung tích dầu bôi trơn    | 140 ml                  |
| Trọng lượng               | 1.9 kg                  |




**M18**  
PHỤ KIỆN TỈA HÀNG RÀO

**4,480,000 VND**

**M18 FOPH-HTA**

|                  |                         |
|------------------|-------------------------|
| Đầu xoay         | 0 - 270 độ              |
| Tốc độ không tải | 0-2,800/<br>0-3,500 v/p |
| Chiều dài lam    | 508 mm                  |
| Khả năng cắt     | 25 mm                   |
| Khoảng cách răng | 25 mm                   |
| Chiều dài        | 1,524 mm                |
| Trọng lượng      | 2.6 kg                  |



**M18**  
PHỤ KIỆN NÓI DÀI

**1,720,000 VND**

**M18 FOPH-EXA**

|             |          |
|-------------|----------|
| Chiều dài   | 1,030 mm |
| Trọng lượng | 0.9 kg   |



**M18**  
PHỤ KIỆN CẮT CỎ

**3,120,000 VND**

**M18 FOPH-LTA**

|                  |                         |
|------------------|-------------------------|
| Cài đặt tốc độ   | 2                       |
| Tốc độ không tải | 0-4,900/<br>0-6,200 v/p |
| Khả năng cắt     | 400 mm                  |
| Đ.kính dây cắt   | 2.4 mm                  |
| Chiều dài        | 1,020 mm                |
| Trọng lượng      | 1.7 kg                  |



**M18**  
PHỤ KIỆN CẮT BỤI RẠM **2,940,000 VND**

**M18 FOPH-BCA**

|                  |                         |
|------------------|-------------------------|
| Tốc độ không tải | 0-4,900/<br>0-6,200 v/p |
| Đ.kính lưỡi cắt  | 230 mm                  |
| Khả năng cắt     | 32 mm                   |
| Chiều dài        | 1,030 mm                |
| Cài đặt tốc độ   | 2                       |
| Trọng lượng      | 1.6 kg                  |

**M18 FUEL**  
MÁY CỬA CẢNH **14,200,000 VND**

**M18 FTFS30**

|                         |              |
|-------------------------|--------------|
| Công suất định mức      | 2.35 HP      |
| Tốc độ không tải (máy)  | 0-13,500 v/p |
| Tốc độ không tải (xích) | 25.4 m/s     |
| Chiều dài thanh dẫn     | 305 mm       |
| Chiều dài cửa           | 287 mm       |
| Dung tích ngăn chứa dầu | 130 ml       |
| Chiều dài cơ sở (mm)    | 2,720-3,980  |
| Trọng lượng             | 7.3 kg       |

**M18 FUEL**  
MÁY CẮT CỎ **12,100,000 VND**

**M18 FBCU**

|                         |             |
|-------------------------|-------------|
| Tốc độ không tải (chậm) | 0-4,900 v/p |
| Tốc độ không tải (cao)  | 0-6,200 v/p |
| Đ.kính cắt              | 2.4 mm      |
| Khả năng cắt            | 400 mm      |
| Đ.kính lưỡi cắt         | 230 mm      |
| Trọng lượng             | 5.2 kg      |

**M18**  
MÁY CẮT CỎ **6,310,000 VND**

**M18 BLLT**

|                         |                 |
|-------------------------|-----------------|
| Điện thế pin            | 18 V            |
| Động cơ                 | Không chổi than |
| Tốc độ không tải (cao)  | 0-6,200 v/p     |
| Tốc độ không tải (chậm) | 0-4,200 v/p     |
| Đ.kính cước             | 2.4 mm          |
| Đ.kính cắt              | 400 mm          |
| Trọng lượng             | 4.3 kg          |

**M18 FUEL**  
MÁY CẮT CỎ 2 PIN **13,150,000 VND**

**M18 F2GTR**

|                  |                       |
|------------------|-----------------------|
| Điện áp          | 36 V (2x18)           |
| Chế độ tốc độ    | 2                     |
| Tốc độ không tải | 0-4900/6200 v/p       |
| Chiều rộng cắt   | 381-432 mm            |
| Đ.kính dây cước  | 2mm<br>2.4mm<br>2.7mm |
| Trọng lượng      | 5.4 kg                |

**M18 FUEL**  
MÁY THỔI **4,530,000 VND**

**M18 FBLG3**

|             |                    |
|-------------|--------------------|
| Lưu lượng   | 14.2 m3/phút       |
| Tốc độ gió  | 193 km/h           |
| Lực thổi    | 12.2 N             |
| Độ ồn       | ANSI<br>92.6 dB(A) |
| Trọng lượng | 2.4 kg             |

**BÁN CHẠY**

**M18 FUEL**  
MÁY THỔI 2 PIN **8,940,000 VND**

**M18 F2BL**

|             |                    |
|-------------|--------------------|
| Lưu lượng   | 17 m3/phút         |
| Tốc độ gió  | 233 km/h           |
| Lực thổi    | 17.7 N             |
| Độ ồn       | ANSI<br>90.8 dB(A) |
| Trọng lượng | 2.7 kg             |

**M18 FUEL**  
MÁY THỔI ĐEO LƯNG **14,610,000 VND**

**M18 F2BPB**

|                     |                |
|---------------------|----------------|
| Điện áp             | 36 V (2x18)    |
| Cấp gió             | Thấp Vừa Cao   |
| Lưu lượng (m³/phút) | 15.2 16.6 18.5 |
| Tốc độ gió (km/h)   | 201 225 250    |
| Lực thổi (N)        | 13.7 16.5 20.5 |
| Độ ồn               | ANSI 62 dB(A)  |
| Pin khuyến nghị     | M18 HB12       |
| Trọng lượng         | 8.8 kg         |

**M18**  
MÁY THỔI KHÔNG CHỔI THAN **3,540,000 VND**

**M18 BLBO**

|              |              |
|--------------|--------------|
| Điện thế pin | 18V          |
| Lưu lượng    | 12.7 m³/phút |
| Tốc độ gió   | 193 km/h     |
| Lực thổi     | 11 N         |
| Trọng lượng  | 2 kg         |

**SP MỚI**

**M18**  
MÁY CẮT CỎ ĐÁY PIN ĐÔI LƯỚI 533MM **LIÊN HỆ**

**M18 F2LM53**

|                    |               |
|--------------------|---------------|
| Tốc độ không tải   | 2800/3300 v/p |
| Chiều rộng cắt     | 533 mm        |
| Vật liệu sàn       | Thép          |
| Điều tốc           | 5 mức         |
| Điều chỉnh tay cầm | 3 vị trí      |
| Dung tích túi chứa | 70 l          |
| Trọng lượng        | 35.3 kg       |



## ■ VỆ SINH CÔNG TRÌNH

**M12 FUEL**  
MÁY HÚT BỤI KHÔ, ƯỚT **6,450,000 VND**

**M12 FVCL**

|                |          |
|----------------|----------|
| Điện thế pin   | 12 V     |
| Tốc độ hút     | 1275 l/p |
| Lực hút tối đa | 105 mbar |
| Dung tích      | 6.1 lit  |
| Trọng lượng    | 4.6 kg   |

**M18**  
MÁY HÚT BỤI KHÔ, ƯỚT **3,790,000 VND**

**M18 VC-2**

|                   |          |
|-------------------|----------|
| Điện thế pin      | 18 V     |
| Tốc độ khí        | 1300 l/p |
| Dung tích         | 7.5 lit  |
| Lực hút tối đa    | 80 mbar  |
| Chiều dài ống hút | 0.5 m    |
| Trọng lượng       | 4.6 kg   |

**M18**  
MÁY THỔI BỤI **2,700,000 VND**

**M18 BBL**

|                                     |            |
|-------------------------------------|------------|
| Điện thế pin                        | 18 V       |
| Lưu lượng khí                       | 2.9 m3/min |
| Tốc độ khí                          | 42.8 km/h  |
| Độ ồn                               | 77.7 dB    |
| Chiều dài thân máy (không ống thổi) | 375 mm     |
| Trọng lượng                         | 1.2 kg     |

**M18 FUEL**  
MÁY HÚT BỤI CẦM TAY 10,430,000 VND

**M18 FCVL**

|                    |          |
|--------------------|----------|
| Điện thế pin       | 18 V     |
| Thể tích bình chứa | 0.95 L   |
| Tốc độ khí         | 764 l/p  |
| Lực hút tối đa     | 184 mbar |
| Đường kính ống hút | 31.8 mm  |
| Chiều dài ống hút  | 1.5 m    |
| Trọng lượng        | 2.0 kg   |



**M18 FUEL**  
MÁY HÚT BỤI ĐEO LƯNG 11,680,000 VND

**M18 FBPV**

|                    |          |
|--------------------|----------|
| Điện thế pin       | 18 V     |
| Thể tích bình chứa | 3.8 L    |
| Tốc độ khí         | 1557 l/p |
| Lực hút tối đa     | 189 mbar |
| Đường kính ống hút | 36 mm    |
| Chiều dài ống hút  | 2.7 m    |
| Trọng lượng        | 8.0 kg   |



**M18 FUEL**  
MÁY HÚT BỤI CẦM TAY 5,250,000 VND

**M18 BLHSB**

|                      |                    |
|----------------------|--------------------|
| Điện thế pin         | 18V                |
| Lưu lượng khí tối đa | Lên đến 1.1m³/phút |
| Tốc độ gió tối đa    | 917 km/h           |
| Chế độ hoạt động     | 3 chế độ           |
| Trọng lượng          | 0.75 kg            |



**M18**  
MÁY HÚT BỤI ĐA NĂNG 4,000,000 VND

**M18 BLCV2**

|                |          |
|----------------|----------|
| Điện thế pin   | 18 V     |
| Lưu lượng gió  | 1133 l/p |
| Lực hút tối đa | 162 mbar |
| Dung tích chứa | 0.75 lit |
| Trọng lượng    | 1.7 kg   |

**SP MỚI**




## ■ NƯỚC & CƠ ĐIỆN

**M12**  
MÁY CẮT ỐNG NHỰA 5,730,000 VND

**C12 PPC**

|                  |           |
|------------------|-----------|
| Điện thế pin     | 12 V      |
| Tốc độ không tải | 0-500 v/p |
| Khả năng cắt ống | 12/50 mm  |
| Đèn LED          | Có        |
| Trọng lượng      | 1.7 kg    |



**M12**  
MÁY CẮT ỐNG ĐỒNG 3,260,000 VND

**C12 PC**

|                   |                      |
|-------------------|----------------------|
| Điện thế pin      | 12 V                 |
| Tốc độ không tải  | 0-500 v/p            |
| K. thước ống đồng | 12/15/18/22/25/28 mm |
| Chiều dài         | 360 mm               |
| Trọng lượng       | 1.3 kg               |



**M12**  
MÁY CẮT ỐNG ĐỒNG 10,610,000 VND

**M12 CTC2**

|  |                      |
|--|----------------------|
| Điện thế pin   | 12 V                 |
| Khả năng cắt ống   | 34.92/41.28/53.98 mm |
| Tự động điều chỉnh kích thước ống đồng   Đèn LED   Cửa sổ quan sát |                      |
| Trọng lượng  | 2.7 kg               |

**SP MỚI**



**M12**  
MÁY THÔNG TẮC HƠI 10,430,000 VND

**M12 DCAG**

|                                 |           |
|---------------------------------|-----------|
| Điện thế pin                    | 12 V      |
| Khả năng làm việc với đường ống | 25-100 mm |
| Áp suất đẩy                     | 0-50 PSI  |
| Khả năng tiếp cận điểm tắc cách | 10.6 m    |
| Đèn LED                         | Có        |
| Trọng lượng                     | 3.1 kg    |



**M18 FUEL**  
MÁY HÚT CHÂN KHÔNG 13,710,000 VND

**M18 FVP5**

|   |                          |
|---|--------------------------|
| Điện thế pin                                  | 18 V                     |
| Kích cỡ đầu ra                                | 1/4, 3/8, 1/2, 5/16 inch |
| Tốc độ dòng chảy                              | 142 l/p                  |
| Khả năng hút                                  | 25 micron                |
| Dung tích ngăn chứa dầu                       | 550 ml                   |
| Van một chiều   Van cách ly   Van xả hơi nước |                          |
| Trọng lượng                                   | 8.6 kg                   |



**M18**  
MÁY BƠM CHUYÊN ĐỜI 6,840,000 VND

**M18 BTP**


|                      |          |
|----------------------|----------|
| Điện thế pin         | 18 V     |
| Tốc độ dòng chảy     | 30.3 l/p |
| Nhiệt độ nước tối đa | 60 độ    |
| Đẩy cao tối đa       | 23 m     |
| Hút sâu tối đa       | 5.5 m    |
| Kích cỡ ren nổi      | 3/4 inch |
| Trọng lượng          | 3.3 kg   |



**M18 FUEL**  
MÁY BƠM THỦY LỰC **LIÊN HỆ**

**M18 HMP700**

|                |                    |
|----------------|--------------------|
| Điện thế pin   | 18 V               |
| Lưu lượng cao  | 38 m               |
| Lưu lượng thấp | 0.3                |
| Áp suất        | 700/10.000 bar/psi |
| Trọng lượng    | 5 kg               |




# TỔNG QUAN NGÀNH ĐIỆN LỰC

## CẮT & ÉP ĐẦU CÁP ĐƯỜNG DÂY TRUYỀN TẢI



M18 HCC45 M18 HUP700 M18 HCCT15



## CẮT & ÉP ĐẦU CÁP ĐƯỜNG DÂY PHÂN PHỐI

## CẮT & ÉP ĐẦU CÁP TRONG TRẠM BIẾN ÁP



M18 HCCT 109/42 M18 HCC M18 HCCT120

## LẮP ĐẶT THƯƠNG MẠI DÂN DỤNG



M18 HCC M18 HCCT 109/42 M18 ONEHCCT60

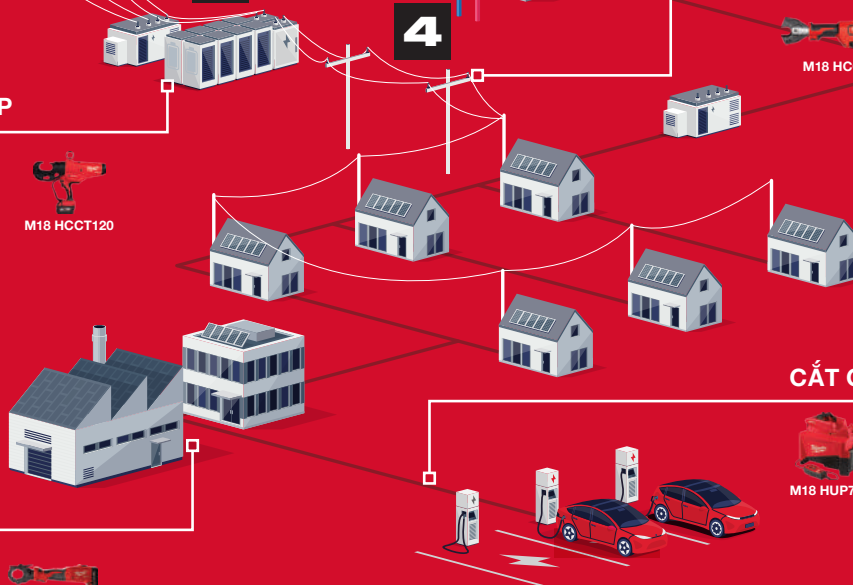


M18 HCC M18 HCCT 109/42 M18 HCCT120 M18 ONEHUCT M18 ONEHCCT60

## CẮT CÁP PHÂN PHỐI NGẦM

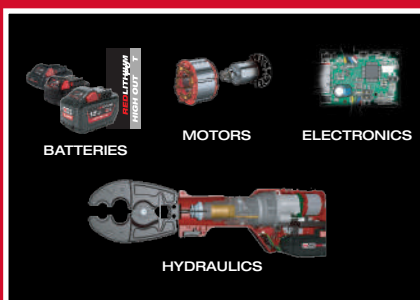


M18 HUP700 M18 HCC125R M18 HCC75R



## ĐỔI MỚI CHO NGÀNH ĐIỆN LỰC FORCELOGIC™ GIẢI PHÁP LÀM VIỆC TỐI ƯU NHẤT

FORCE LOGIC™ được thiết kế nhằm thay đổi triệt để cách các dụng cụ nhóm lực cao sử dụng tại công trình. Với công nghệ thủy lực thông minh, FORCE LOGIC™ đơn giản hóa các tác vụ phức tạp, mang đến cho người dùng cách làm việc tối ưu hơn



**100% HỆ THỐNG TÍCH HỢP**




**THIẾT KẾ CÔNG THÁI HỌC**



**BỀN BỈ NHẤT TRONG PHẦN KHÚC**

## ■ ĐIỆN & NĂNG LƯỢNG ĐIỆN

**M12**  
MÁY HÀN NHIỆT **2,350,000 VND**



| <b>M12 SI</b>      |                     |
|--------------------|---------------------|
| Điện thế pin       | 12 V                |
| Công suất làm nóng | 90 W                |
| Phụ kiện kèm theo  | Mũi hàn nhọn và dẹt |
| Phạm vi nhiệt độ   | 400 độ C            |
| Trọng lượng        | 0.3 kg              |

**M18**  
MÁY CẮT THANH REN **13,490,000 VND**



| <b>M18 BLTRC</b>      |                  |
|-----------------------|------------------|
| Điện thế pin          | 18 V             |
| Khả năng cắt thép non | 1/4", 3/8", 1/2" |
| Khả năng cắt inox     | 1/4", 3/8"       |
| Loại                  | Cắt đứt          |
| Loại lưỡi             | Có thể thay      |
| Chiều dài             | 1 - 1/2"         |
| Trọng lượng           | 3.5 kg           |

**M18 FORCELOGIC™**  
MÁY BẮM CỐT 12T **LIÊN HỆ**



| <b>M18 HCCT109/42</b> |                                  |
|-----------------------|----------------------------------|
| Điện thế pin          | 18 V                             |
| Khả năng bám cốt      | Cu 400<br>Al 300 mm <sup>2</sup> |
| Lực bám cốt           | 109 kN                           |
| Độ mở đầu bám         | 42 mm                            |
| Trọng lượng           | 5.2 kg                           |

**M18 FORCELOGIC™**  
MÁY CẮT CÁP 6T **LIÊN HỆ**



| <b>M18 HCC</b>   |                                  |
|------------------|----------------------------------|
| Điện thế pin     | 18 V                             |
| Khả năng bám cốt | Cu 300<br>Al 150 mm <sup>2</sup> |
| Lực cắt          | 53 kN                            |
| Đầu xoay         | 350                              |
| Trọng lượng      | 3.3 kg                           |

**M18 FORCELOGIC™**  
MÁY BẮM CỐT 6T **LIÊN HỆ**



| <b>M18 HCCT</b>  |                                  |
|------------------|----------------------------------|
| Điện thế pin     | 18 V                             |
| Khả năng bám cốt | Cu 300<br>Al 150 mm <sup>2</sup> |
| Lực bám cốt      | 53 kN                            |
| Đầu xoay         | 350                              |
| Trọng lượng      | 3.3 kg                           |

**M18 FORCELOGIC™**  
MÁY BẮM CỐT 12T **LIÊN HỆ**



| <b>M18 HCCT120</b> |                                  |
|--------------------|----------------------------------|
| Điện thế pin       | 18 V                             |
| Khả năng bám cốt   | Cu 400<br>Al 300 mm <sup>2</sup> |
| Lực bám cốt        | 123 kN                           |
| Trọng lượng        | 3.3 kg                           |

## ■ LASER

**M12**  
MÁY CẢN MỨC LASER **LIÊN HỆ**



| <b>M12 3PL</b>        |        |
|-----------------------|--------|
| Điện thế pin          | 12 V   |
| Phạm vi hiển thị      | 38 m   |
| Độ chính xác cân bằng | 0.3    |
| Phạm vi tự cân bằng   | 4 độ   |
| Phạm vi làm việc      | 50 m   |
| Trọng lượng           | 1.2 kg |



## ■ ĐÈN CHIẾU SÁNG

ĐÈN LED QUẦN ĐÁU **1,980,000 VND**



| <b>IR HL450</b>         |                               |
|-------------------------|-------------------------------|
| Điện thế pin            | 4 V                           |
| Chế độ chiếu sáng       | Tỏa Tập Hồn<br>rộng trung hợp |
| Độ sáng tối đa (lumens) | 250 250 450                   |
| Thời lượng pin          | 4h 4h 2.5h                    |
| Thời gian sạc           | 2h                            |
| Chuẩn chống nước        | IP54                          |
| Trọng lượng             | 120 g                         |

**FUEL**  
ĐÈN PIN LED CẦM TAY **2,130,000 VND**



| <b>L4 FMLLED</b>     |            |
|----------------------|------------|
| Khả năng chiếu sáng  | 800 lumens |
| Chiều xa lên đến     | 150 m      |
| Chuẩn chống bụi/nước | IP67       |
| Kháng hóa chất       | Có         |
| Trọng lượng          | 200 g      |

**FUEL**  
ĐÈN DẠNG QUE CÓ TỪ TÍNH **3,300,000 VND**



| <b>L4 SL550</b>     |            |
|---------------------|------------|
| Điện thế pin        | 4 V        |
| Khả năng chiếu sáng | 550 lumens |
| Chiều dài           | 190.5 mm   |
| Chiều cao           | 50.8 mm    |
| Chiều rộng          | 60.96 mm   |
| Trọng lượng         | 0.54 kg    |

**M18 FUEL** ĐÈN LED XOAY 360 ĐỘ IR FFL **2,250,000 VND**



**IR FFL**

|                      |                |            |
|----------------------|----------------|------------|
| Điện thế pin         | 18 V           |            |
| Chế độ               | Cao            | Trung Thấp |
| Độ sáng              | 500            | 250 100    |
| Thời lượng pin       | 4h             | 8h 12h     |
| Đầu đèn xoay         | 360° linh hoạt |            |
| Chuẩn chống bụi/nước | IP54           |            |
| Độ bền rơi           | 2 m            |            |
| Trọng lượng          | 0.28 kg        |            |

**SP MỚI**

**M12** ĐÈN LED CHIẾU SÁNG TRỤC XOAY **1,890,000 VND**



**M12 PAL**

|  |        |      |
|--|--------|------|
| Điện thế pin                             | 12 V   |      |
| Chế độ chiếu sáng                        | Cao    | Thấp |
| Độ sáng                                  | 700    | 250  |
| Thời lượng pin                           | 8h     | 24h  |
| Mặt nam châm và lỗ treo, xoay đầu 110 độ |        |      |
| Chuẩn chống bụi/nước                     | IP54   |      |
| Trọng lượng                              | 0.3 kg |      |

**M12** ĐÈN CÔNG TRÌNH PACKOUT **3,360,000 VND**



**M12 ALIP**

|                            |         |            |
|----------------------------|---------|------------|
| Điện thế pin               | 12 V    |            |
| Chế độ                     | Cao     | Trung Thấp |
| Độ sáng                    | 1200    | 600 300    |
| Thời lượng pin             | 4h      | 8h 16h     |
| Công suất đầu vào định mức | 9 W     |            |
| Trọng lượng                | 0.69 kg |            |

**SP MỚI**

**M12** ĐÈN SOI GÀM **4,310,000 VND**



**M12 UHL**

|                                    |        |      |
|------------------------------------|--------|------|
| Điện thế pin                       | 12 V   |      |
| Chế độ chiếu sáng                  | Cao    | Thấp |
| Độ sáng                            | 1350   | 600  |
| Thời lượng pin                     | 4h     | 8h   |
| Móc FINISHGUARD, kim loại không gỉ |        |      |
| Chuẩn chống bụi/nước               | IP54   |      |
| Trọng lượng                        | 0.7 kg |      |

**M18 FUEL** ĐÈN HẠT SÁNG KẾT HỢP SẠC **2,060,000 VND**



**M18 ALIS**

|                      |                       |            |
|----------------------|-----------------------|------------|
| Điện thế pin         | 18 V                  |            |
| Chế độ               | Cao                   | Trung Thấp |
| Độ sáng              | 1000                  | 500 85     |
| Thời lượng pin       | 12h                   | 22h 110h   |
| Khả năng xoay        | Ngang 300°            | Đọc 180°   |
| Khả năng sạc         | USB-A: 12W USB-C: 27W |            |
| Chuẩn chống bụi/nước | IP20                  |            |
| Trọng lượng          | 0.5 kg                |            |

**M18 FUEL** ĐÈN LED HẠT SÁNG **3,030,000 VND**



**M18 AL**

|                                |        |      |
|--------------------------------|--------|------|
| Điện thế pin                   | 18 V   |      |
| Chế độ                         | Cao    | Thấp |
| Độ sáng                        | 1500   | 780  |
| Thời lượng pin                 | 5h     | 10h  |
| Móc treo lỗ khóa, móc treo EMT |        |      |
| Chuẩn chống bụi/nước           | IP20   |      |
| Trọng lượng                    | 1.4 kg |      |

**M18 FUEL** ĐÈN RỢI HẠT **4,080,000 VND**



**M18 SLED**

|                        |        |            |
|------------------------|--------|------------|
| Điện thế pin           | 18 V   |            |
| Chế độ                 | Cao    | Trung Thấp |
| Độ sáng                | 1250   | 1200 600   |
| Thời lượng             | 4h     | 4h 7h      |
| Khả năng xoay          | 198°   |            |
| Chuẩn chống bụi/nước   | IP54   |            |
| Khoảng cách chiếu sáng | 650 m  |            |
| Trọng lượng            | 1.5 kg |            |

**M18 FUEL** ĐÈN LED HẠT CHUYÊN DỤNG **4,740,000 VND**



**M18 TAL**

|                        |        |            |
|------------------------|--------|------------|
| Chế độ                 | Cao    | Trung Thấp |
| Độ sáng chế độ hạt     | 2200   | 1100 550   |
| Thời lượng pin         | 4h     | 8h 16h     |
| Độ sáng chế độ đa điểm | 1000   | 500 250    |
| Thời lượng pin         | 6h     | 12h 24h    |
| Trọng lượng            | 1.8 kg |            |

**M18 FUEL** ĐÈN HẠT SÁNG HIỆU SUẤT CAO **5,000,000 VND**



**M18 HOAL**

|                      |      |            |
|----------------------|------|------------|
| Điện thế pin         | 18 V |            |
| Chế độ               | Cao  | Trung Thấp |
| Độ sáng              | 4000 | 2000 1200  |
| Thời lượng pin       | 3h   | 6h 12h     |
| Khả năng xoay        | 120° |            |
| Chuẩn chống nước/bụi | IP20 |            |

**M18 FUEL** ĐÈN LED HẠT 360 ĐỘ **4,870,000 VND**



**M18 PAL2**

|  |              |            |
|--|--------------|------------|
| Điện thế pin   | 18 V         |            |
| Chế độ   | Cao          | Trung Thấp |
| Độ sáng  | 2000         | 1000 500   |
| Thời lượng pin   | 6h           | 12h 24h    |
| Móc treo nam châm tích hợp, kẹp kim loại, móc treo dây |              |            |
| Nhiệt độ màu   | 4000 K       |            |
| Khả năng xoay  | 170 - 355 độ |            |
| Trọng lượng  | 2.2 kg       |            |

**M18 FUEL** ĐÈN RỢI TAY ĐÓN **7,940,000 VND**



**M18 ABL**

|                        |            |            |
|------------------------|------------|------------|
| Điện thế pin           | 18 V       |            |
| Chế độ                 | Cao        | Trung Thấp |
| Độ sáng                | 2500       | 1500 1000  |
| Thời lượng pin         | 4.5h       | 8h 12h     |
| Tầm chiếu sáng mở rộng | 1.1 m      |            |
| Khả năng xoay          | Ngang 890° | Đọc 900°   |

**M18 FUEL** ĐÈN LED ĐÔI ĐA HƯỚNG **9,330,000 VND**



**M18 UBL**

|                      |        |            |
|----------------------|--------|------------|
| Điện thế pin         | 18 V   |            |
| Chế độ               | Cao    | Trung Thấp |
| Độ sáng              | 2500   | 2200 800   |
| Thời lượng pin       | 4h     | 4h 6h      |
| Khả năng xoay        | 180°   |            |
| Chuẩn chống bụi/nước | IP56   |            |
| Trọng lượng          | 3.6 kg |            |

**M18 FUEL** ĐÈN LED ĐỨNG **8,330,000 VND**



**M18 SAL**

|                          |            |            |
|--------------------------|------------|------------|
| Điện thế pin             | 18 V       |            |
| Chế độ                   | Cao        | Trung Thấp |
| Độ sáng                  | 2000       | 1300 850   |
| Thời lượng pin           | 4h         | 6h 10h     |
| Khả năng xoay            | Ngang 240° | Đọc 230°   |
| Chuẩn chống bụi/nước     | IP54       |            |
| Chiều dài tối đa/thu gọn | 2.2-1.1 m  |            |
| Trọng lượng              | 6.9 kg     |            |

**M18 FUEL** ĐÈN LED ĐỨNG **8,830,000 VND**



**M18 SAL2**

|                          |            |            |
|--------------------------|------------|------------|
| Điện thế pin             | 18 V       |            |
| Chế độ                   | Cao        | Trung Thấp |
| Độ sáng                  | 2800       | 1300 860   |
| Thời lượng pin           | 4.5h       | 8.5h 13.5h |
| Khả năng xoay            | Ngang 240° | Đọc 230°   |
| Chuẩn chống bụi/nước     | IP54       |            |
| Chiều dài tối đa/thu gọn | 2.2-1.1 m  |            |
| Trọng lượng              | 6.9 kg     |            |

**M18 FUEL** ĐÈN LED ĐỨNG ĐIỀU KHIỂN TỪ XA **LIÊN HỆ**



**M18 ONERSAL**

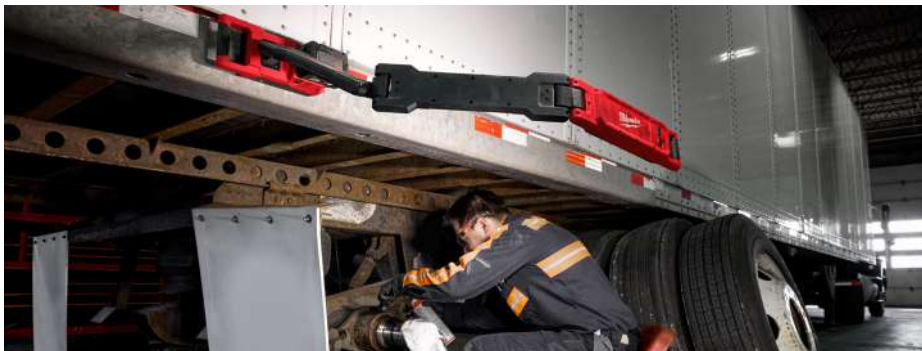
|                          |              |            |
|--------------------------|--------------|------------|
| Điện thế pin             | 18 V         |            |
| Chế độ                   | Cao          | Trung Thấp |
| Độ sáng                  | 5400         | 3000 1550  |
| Thời lượng pin           | 7h           | 12.5h 26h  |
| Khả năng xoay            | Ngang 220°   | Đọc 220°   |
| Chuẩn chống bụi/nước     | IP67         |            |
| Chiều dài tối đa/thu gọn | 1.65 - 0.5 m |            |
| Trọng lượng              | 9.4 kg       |            |

**M18 FUEL**  
ĐÈN LED CÔNG SUẤT CAO

LIÊN HỆ

### M18 HOSALC

|                          |                |           |
|--------------------------|----------------|-----------|
| Điện thế pin             | 18 V           |           |
| Chế độ                   | Cao Trung Thấp |           |
| Độ sáng                  | 6000           | 4000 1700 |
| Thời lượng pin           | 3.5h           | 5h 10h    |
| Khả năng xoay            | Ngang 240°     | Đục 180°  |
| Chuẩn chống bụi/nước     | IP34           |           |
| Chiều dài tối đa/thu gọn | 2.2-1m         |           |
| Trọng lượng              | 9.6 kg         |           |



## ■ QUẠT & LOA

**M12**  
QUẠT CHẠY PIN

3,640,000 VND

### M12 AF

|               |                    |
|---------------|--------------------|
| Điện thế pin  | 12 V               |
| Lưu lượng gió | 680 m³/h           |
| Tốc độ gió    | 376 m/p            |
| Tính năng     | Nam châm, móc treo |
| Trọng lượng   | 2.0 kg             |



SP MỚI

**M12 M18**  
LOA BLUETOOTH

6,750,000 VND

### M12-18 JSSP

|                        |                          |
|------------------------|--------------------------|
| Khoảng cách kết nối    | 30 m                     |
| Tổng độ méo hài        | 0.28%                    |
| Bộ khuếch đại âm thanh | Mạch 40 W<br>2x20 W kênh |
| Đầu sạc USB            | 5.0 V / 2.1 A            |
| Chiều dài              | 36 cm                    |
| Trọng lượng            | 2.4 kg                   |



**M18**  
QUẠT CHẠY PIN

12,230,000 VND

### M18 ARFHP

|               |            |
|---------------|------------|
| Điện thế pin  | 18 V       |
| Lưu lượng gió | 5.775 m³/h |
| Tốc độ gió    | 360 m/p    |
| Độ ồn         | ≤ 81 dB    |
| Trọng lượng   | 7.7 kg     |



SP MỚI

**M18**  
QUẠT CHẠY PIN

3,790,000 VND

### M18 AFG2

|               |  |
|---------------|--|
| Điện thế pin  | 18 V                                   |
| Lưu lượng gió | 1.444 m³/h                             |
| Tốc độ gió    | 549.6 m/p                              |
| Tính năng     | Tương thích hệ thống PACKOUT, móc treo |
| Trọng lượng   | 2.9 kg                                 |



SP MỚI

**M18**  
LOA BLUETOOTH

LIÊN HỆ

### M18 JSSP

|                               |                 |
|-------------------------------|-----------------|
| Khoảng cách kết nối           | 60 m            |
| Điện thế Pin                  | 18 V            |
| Dải tần số âm thanh Bluetooth | 2402 – 2480 MHz |
| Đầu sạc USB                   | 5.0 V / 3 A     |
| Thời gian hoạt động           | 18h             |
| Trọng lượng                   | 3.0 kg          |





**MX FUEL** - bước đột phá trong công nghệ pin, mang lại sức mạnh tương đương với động cơ xăng. Bạn đồng hành cùng chuyên gia xây dựng và cơ khí hiện đại



## ■ DỤNG CỤ MX FUEL™

| MX FUEL<br>PIN | LIÊN HỆ              |         |
|----------------|----------------------|---------|
|                | <b>MXF CP203</b>     |         |
|                | Dung lượng pin       | 3.0 Ah  |
|                | Thời gian sạc MXF C  | 45 phút |
|                | Thời gian sạc MXF SC | 45 phút |
|                | Trọng lượng          | 2.7 kg  |

| MX FUEL<br>PIN | LIÊN HỆ              |         |
|----------------|----------------------|---------|
|                | <b>MXF XC406</b>     |         |
|                | Dung lượng pin       | 6.0 Ah  |
|                | Thời gian sạc MXF C  | 90 phút |
|                | Thời gian sạc MXF SC | 45 phút |
|                | Trọng lượng          | 4.8 kg  |

| MX FUEL<br>PIN FORGE | LIÊN HỆ              |          |
|----------------------|----------------------|----------|
|                      | <b>MXF XC608</b>     |          |
|                      | Dung lượng pin       | 8.0 Ah   |
|                      | Thời gian sạc MXF C  | 110 phút |
|                      | Thời gian sạc MXF SC | 45 phút  |
|                      | Trọng lượng          | 4.5 kg   |

| MX FUEL<br>PIN FORGE | LIÊN HỆ              |          |
|----------------------|----------------------|----------|
|                      | <b>MXF HD812</b>     |          |
|                      | Dung lượng pin       | 12.0 Ah  |
|                      | Thời gian sạc MXF C  | 160 phút |
|                      | Thời gian sạc MXF SC | 65 phút  |
|                      | Trọng lượng          | 5.9 kg   |

| MX FUEL<br>SẠC MX FUEL™ | LIÊN HỆ                   |                        |
|-------------------------|---------------------------|------------------------|
|                         | <b>MXF C</b>              |                        |
|                         | Khả năng sạc các loại pin | 3.0, 6.0, 8.0, 12.0 Ah |
|                         | Tốc độ sạc                | 4.5 Ah/giờ             |
|                         | Thời gian sạc             | 45/90/110/160 phút     |
|                         | Tay cầm                   | Có                     |
|                         | Trọng lượng               | 2.7 kg                 |

| MX FUEL<br>SẠC NHANH MX FUEL™ | LIÊN HỆ                   |                        |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                               | <b>MXF SC</b>             |                        |
|                               | Khả năng sạc các loại pin | 3.0, 6.0, 8.0, 12.0 Ah |
|                               | Tốc độ sạc                | 12 Ah/giờ              |
|                               | Thời gian sạc             | 45/65 phút             |
|                               | Tay cầm                   | Có                     |
|                               | Trọng lượng               | 8.9 kg                 |

**MX FUEL** **MÁY KHOAN RÚT LỖI** **LIÊN HỆ**

**MXF DCD150**



|                          |                   |
|--------------------------|-------------------|
| Đường kính đầu kẹp       | 60 mm             |
| Tốc độ không tải         | 0-800 /0-1600 v/p |
| Đường kính khoan bê tông | 76-152 /25-76 mm  |
| Pin khuyến nghị          | MXF CP203         |
| Trọng lượng              | 7.6 kg            |

**MX FUEL** **MÁY KHOAN RÚT LỖI** **LIÊN HỆ**

**MXF DCD350**



|                                      |                                |
|--------------------------------------|--------------------------------|
| Đường kính khoan tối đa trên bê tông | 350 mm                         |
| Tốc độ không tải                     | 0-390/0-850 /0-1650/0-2200 v/p |
| Đầu tiếp nhận                        | 1 1/4" UNC                     |
| Thiết bị tiêu chuẩn                  | Giá đỡ MXF DCD350 DR           |
| Trọng lượng (kèm pin MXF HD812)      | 54 kg                          |

**MX FUEL** **MÁY ĐỤC BÊ TÔNG** **LIÊN HỆ**

**MXF DH2528H**



|                                 |           |
|---------------------------------|-----------|
| Lực đập                         | 64 J      |
| Đầu nối                         | 28mm HEX  |
| Tốc độ đập tối đa               | 1300 l/p  |
| Độ rung                         | 5.17 m/s² |
| Trọng lượng (kèm pin MXF HD812) | 29.6 kg   |

**MX FUEL** **PHỤ KIỆN MÁY ĐỤC BÊ TÔNG** **LIÊN HỆ**

**MXF DHT**



|             |          |
|-------------|----------|
| Chiều dài   | 492 mm   |
| Chiều rộng  | 550 mm   |
| Chiều cao   | 1,078 mm |
| Trọng lượng | 15.7 kg  |

**MX FUEL** **MÁY ĐÀM BĂNG MẶT PHẪNG** **LIÊN HỆ**

**MXF PC50**



|                             |        |
|-----------------------------|--------|
| Lực ly tâm                  | 16 kN  |
| Tốc độ                      | 2 mức  |
| Tốc độ di chuyển tối đa     | 26 m/p |
| Chiều dài mặt đế            | 558 mm |
| Chiều rộng mặt đế           | 508 mm |
| C.cao khí gấp tay cầm       | 584 mm |
| Đào chiều                   | Có     |
| Trọng lượng (với MXF HD812) | 79 kg  |

**MX FUEL** **BẢN ĐÀM** **LIÊN HỆ**

**49-49-2030**



|                  |          |
|------------------|----------|
| Phụ kiện của máy | MXF PC50 |
| Trọng lượng      | 4.2 kg   |

**MX FUEL** **BỂ CHỨA NƯỚC MÁY ĐÀM** **LIÊN HỆ**

**49-49-2010**



|                     |          |
|---------------------|----------|
| Thể tích bồn chứa   | 13 lít   |
| Van chỉnh dòng chảy | Có       |
| Phụ kiện của máy    | MXF PC50 |

**MX FUEL** **MÁY CẮT KIM LOẠI** **LIÊN HỆ**


**MXF COS350G2**



|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Đ.kính lưỡi cắt                 | 350 mm     |
| Tốc độ lưỡi cắt                 | 5370 v/p   |
| Kính thước lỗ trực              | 20/25.4 mm |
| Áp suất đầu vào (bar/PSI)       | 4/58       |
| Độ sâu cắt tối đa               | 125 mm     |
| Tốc độ không tải                | 5370 v/p   |
| Trọng lượng (với pin MXF XC608) | 13.4 kg    |

**MX FUEL** **XE ĐÁY MÁY CẮT KIM LOẠI** **LIÊN HỆ**

**MXF COSCG2**



|                       |         |
|-----------------------|---------|
| Khả năng tải          | 85 kg   |
| Dung tích thùng chứa  | 15 lít  |
| Trọng lượng (kèm máy) | 37.2 kg |

**MX FUEL** **ĐÈN THẤP** **LIÊN HỆ**

**MXF TL**



|                         |                     |
|-------------------------|---------------------|
| Nhiệt độ màu            | 4,000 K             |
| Chế độ                  | Cao Trung Thấp      |
| Độ sáng (pin)           | 20,000 10,000 5,000 |
| Thời lượng pin          | 3h 6h 10h           |
| Độ sáng (điện)          | 27,000 14,000 7,000 |
| Chuẩn chống bụi/nước    | IP55                |
| Chiều dài tối đa        | 3.1 m               |
| Trọng lượng (với XC406) | 53 kg               |

**MX FUEL** **ĐÈN THẤP THU GỌN** **LIÊN HỆ**

**MXF TLIC**



|                         |                     |
|-------------------------|---------------------|
| Điện thế pin            | 72 V                |
| Chế độ                  | Cao Trung Thấp      |
| Độ sáng (pin)           | 15,000 10,000 5,000 |
| Thời lượng pin          | 3h 6h 10h           |
| Nhiệt độ màu            | 4,000 K             |
| Chuẩn chống bụi/nước    | IP56                |
| Chiều dài tối đa        | 2.1 m               |
| Trọng lượng (với XC406) | 21.8 kg             |

**MX FUEL** **MÁY PHÁT ĐIỆN** **LIÊN HỆ**

**MXF PS**



|                                   |         |
|-----------------------------------|---------|
| Công suất liên tục                | 1800 W  |
| Công suất vận hành                | 1800 W  |
| Độ ồn                             | 68 dB   |
| Trọng lượng (với 2 pin MXF XC406) | 28.2 kg |



## PHỤ KIỆN

### MŨI KHOAN TƯỜNG CHUÔI KẸP

| MÃ SP      | TÊN SẢN PHẨM  |
|------------|---|
| 4932471175 | Mũi khoan búa cao cấp 6x100mm – 1 mũi                           |
| 4932471182 | Mũi khoan búa cao cấp 8x100mm – 1 mũi                           |
| 4932471186 | Mũi khoan búa cao cấp 10x150mm – 1 mũi                          |
| 4932471188 | Mũi khoan búa Premium 12x150mm, 1 chiếc                         |
| 4932471190 | Mũi khoan đa năng 12x150mm                                      |
| 4932493882 | Bộ mũi khoan búa Premium 8 chiếc (kích thước 4/5/6/6/8/10/12mm) |

### MŨI KHOAN BÊ TÔNG SDS PLUS

| MÃ SP      | TÊN SẢN PHẨM                       |
|------------|------------------------------------|
| 4932352011 | Mũi khoan SDS+ MX4 GEN2 6x115mm    |
| 4932352012 | Mũi khoan SDS+ MX4, 6x165mm        |
| 4932352021 | Mũi khoan SDS+ MX4 GEN2 8x115mm    |
| 4932352022 | Mũi khoan SDS+ MX4, 8 X 165mm      |
| 4932352023 | Mũi khoan SDS+ MX4 GEN2 8x215mm    |
| 4932352026 | Mũi khoan SDS+ MX4 Gen2 10 x 165mm |
| 4932352027 | Mũi khoan SDS+ MX4 GEN2 10x215mm   |
| 4932352029 | Mũi khoan SDS+ MX4 GEN2 10x315mm   |
| 4932352031 | Mũi khoan SDS+ MX4 GEN2 12x160mm   |

### MŨI KHOAN INOX

| MÃ SP      | TÊN SẢN PHẨM                                   |
|------------|--|
| 48-89-2531 | Mũi khoan Cobalt RED HELIX hệ mét, bộ 25 chiếc |
| 48-89-2530 | Mũi khoan Cobalt RED HELIX hệ mét, bộ 19 chiếc |

### MŨI KHOAN ĐA NĂNG CHUÔI KẸP

| MÃ SP      | TÊN SẢN PHẨM   |
|------------|--|
| 4932471096 | Mũi khoan đa năng 6x100mm – 1 mũi                                    |
| 4932471104 | Mũi khoan đa năng 8x120mm – 1 mũi                                    |
| 4932471107 | Mũi khoan đa năng 10x120mm – 1 mũi                                   |
| 4932471097 | Mũi khoan đa năng 6x150mm  |
| 4932471110 | Mũi khoan đa năng 12x150mm   |
| 48-89-4859 | Bộ mũi khoan Shockwave Red Helix phủ Titanium 10 chi tiết            |
| 4932493871 | Bộ mũi khoan vật liệu đa năng 8 chiếc (kích thước 4/5/6/6/8/10/12mm) |



### ĐÁ CẮT, ĐÁ MÀI

| MÃ SP      | TÊN SẢN PHẨM                              |
|------------|---|
| 49-94-8500 | Đá cắt thép không gỉ 125 x 1.0 x 22.23mm  |
| 49-94-8400 | Đá cắt thép không gỉ 105 x 1.0 x 16mm     |
| 49-94-8700 | Đá cắt kim loại 180 x 1.6 x 22.23mm       |
| 4932451494 | Đá cắt kim loại 230 x 3 x 22.2mm SC41/230 |
| 49-94-8140 | Đá cắt 355 x 3 x 25.4mm                   |
| 49-94-8410 | Đá mài kim loại 100 x 6 x 16mm            |
| 49-94-8510 | Đá mài kim loại 125 x 6 x 22.23mm         |
| 49-94-8710 | Đá mài kim loại 180 X 6.0 X 22.23mm       |

### LƯỚI CỬA GỖ

| MÃ SP      | TÊN SẢN PHẨM  |
|------------|---|
| 48-40-0720 | Lưới cửa vòng 190 x 25.4mm 24T                      |
| 4932192541 | Lưới cửa tròn 190 x 25.4mm 48T (Vòng giảm tâm 20mg) |

### LƯỚI CỬA LỌNG

| MÃ SP      | TÊN SẢN PHẨM                                |
|------------|---|
| 4932274351 | Bộ 5 lưới cửa lọng T101D cắt gỗ 6 răng/inch |
| 4932254071 | Bộ 5 lưới cửa lọng gỗ T111C 8TPI            |
| 4932213116 | Bộ 5 lưới cửa lọng gỗ T144D 6TPI            |
| 4932346078 | Bộ 5 lưới cửa lọng gỗ cắt cong T244D 6TPI   |

### LƯỚI CỬA KIỂM

| MÃ SP      | TÊN SẢN PHẨM  |
|------------|---|
| 48-47-5182 | Bộ 5 lưới cửa kiểm 150mm, 14 răng/inch                                  |
| 48-47-5187 | Bộ 5 lưới cửa kiểm 230mm, 14 răng/inch                                  |
| 48-47-5017 | Bộ 5 lưới cửa kiểm cắt gỗ mịn 300mm 6 TPI                               |
| 48-47-6251 | Lưới cửa kiểm TORCH Carbide Nitơ cắt kim loại vừa 150mm 10 TPI, 1 chiếc |

## PHỤ KIỆN

### ĐẦU KHẪU

| MÃ SP      | TÊN SẢN PHẨM                         |
|------------|--------------------------------------|
| 49-66-6131 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 3/8 DR chuẩn 7mm  |
| 49-66-6132 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 3/8 DR chuẩn 8mm  |
| 49-66-6134 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 3/8 DR chuẩn 10mm |
| 49-66-6136 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 3/8 DR chuẩn 12mm |
| 49-66-6137 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 3/8 DR chuẩn 13mm |
| 49-66-6139 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 3/8 DR chuẩn 15mm |
| 49-66-6140 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 3/8 DR chuẩn 16mm |
| 49-66-6242 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 1/2 DR chuẩn 10mm |
| 49-66-6243 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 1/2 DR chuẩn 11mm |
| 49-66-6245 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 1/2 DR chuẩn 13mm |
| 49-66-6149 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 1/2 DR chuẩn 17mm |
| 49-66-6251 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 1/2 DR chuẩn 19mm |
| 49-66-6254 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 1/2 DR chuẩn 22mm |
| 49-66-6256 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 1/2 DR chuẩn 24mm |
| 49-66-6259 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 1/2 DR chuẩn 27mm |
| 49-66-6262 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 1/2 DR chuẩn 30mm |
| 49-66-6357 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 3/4 DR chuẩn 19mm |
| 49-66-6360 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 3/4 DR chuẩn 22mm |
| 49-66-6362 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 3/4 DR chuẩn 24mm |
| 49-66-6365 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 3/4 DR chuẩn 27mm |
| 49-66-6368 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 3/4 DR chuẩn 30mm |
| 49-66-6374 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 3/4 DR chuẩn 36mm |

| MÃ SP      | TÊN SẢN PHẨM  |
|------------|---|
| 49-66-6592 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 1" DR chuẩn 27mm                   |
| 49-66-6595 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 1" DR chuẩn 30mm                   |
| 49-66-6597 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 1" DR chuẩn 32mm 6 cạnh tiêu chuẩn |
| 49-66-6601 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 1" DR chuẩn 36mm                   |
| 49-66-6604 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 1" DR chuẩn 41mm                   |
| 49-66-6606 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 1" DR chuẩn 46mm                   |
| 49-66-6607 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 1" DR chuẩn 50mm                   |
| 49-66-6610 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 1" DR chuẩn 55mm                   |
| 49-66-6253 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 1/2 DR chuẩn 21mm                  |
| 49-66-6283 | Đầu khẩu lỗ sâu SHOCKWAVE 1/2 DR chuẩn 22mm           |
| 49-66-6288 | Đầu khẩu lỗ sâu SHOCKWAVE 1/2 DR chuẩn 27mm           |
| 49-66-6141 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 3/8 DR chuẩn 17mm                  |
| 49-66-6370 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 3/4 DR chuẩn 32mm                  |
| 49-66-6143 | Đầu khẩu SHOCKWAVE 3/8 DR chuẩn 19mm                  |
| 49-66-6271 | Đầu khẩu lỗ sâu SHOCKWAVE 1/2 DR chuẩn 10mm           |
| 49-66-6272 | Đầu khẩu lỗ sâu SHOCKWAVE 1/2 DR chuẩn 11mm           |
| 49-66-6274 | Đầu khẩu lỗ sâu Milwaukee SHOCKWAVE 1/2 DR chuẩn 13mm |
| 49-66-6278 | Đầu khẩu lỗ sâu Milwaukee SHOCKWAVE 1/2 DR chuẩn 17mm |
| 49-66-6280 | Đầu khẩu lỗ sâu Milwaukee SHOCKWAVE 1/2 DR chuẩn 19mm |
| 49-66-6285 | Đầu khẩu lỗ sâu Milwaukee SHOCKWAVE 1/2 DR chuẩn 24mm |
| 49-66-7014 | Bộ đầu khẩu sâu SHOCKWAVE 1/2" Impact, 14 món         |
| 49-66-7834 | Bộ 3 đầu khẩu 1/2 SHOCKWAVE                           |



### MŨI VÍT

| MÃ SP      | TÊN SẢN PHẨM   |
|------------|--|
| 48-32-4361 | Mũi vắn vít hai đầu SHOCKWAVE™ 65mm (PH2/PH2) – Bộ 10 chiếc      |
| 48-32-4364 | Mũi vắn vít SHOCKWAVE™ hai đầu (PH2/PH2) dài 110mm – Bộ 10 chiếc |
| 48-32-4550 | Bộ đầu vắn SHOCKWAVE™ 2" có từ tính 3 món                        |
| 49-57-9001 | Bộ mũi tháo vít M2 thép, 4 món                                   |
| 48-32-5148 | Bộ mũi khoan và vắn vít SHOCKWAVE, 46 món                        |

### PHỤ KIỆN FORCE LOGIC™

| MÃ SP      | TÊN SẢN PHẨM                       |
|------------|------------------------------------|
| 4932430839 | Lưới cắt đồng/nhôm M18             |
| 49-16-2773 | Lưới cắt ACSR M18                  |
| 4932464498 | Lưới cắt đồng/nhôm M18             |
| 48-44-0412 | Lưới cắt thay thế ACSR M18         |
| 49-16-2775 | Lưới cắt dây cáp trên cao M18      |
| 49-16-2774 | Lưới cắt dây cáp dưới lòng đất M18 |

### ĐẦU CHUYỂN, ĐẦU NỐI

| MÃ SP      | TÊN SẢN PHẨM                                  |
|------------|---|
| 48-32-4508 | Đầu nối vắn vít chống lật                     |
| 4932492445 | Đầu nối siết bu lông 4 chi tiết               |
| 4932480298 | Nối siết bu lông nối dài 3/8"                 |
| 4932480353 | Nối siết bu lông nối dài 1/2"                 |
| 49-66-6725 | Đầu chuyển bu lông 1/2" sang bu lông 3/8"     |
| 49-66-6726 | Đầu chuyển bu lông 1/2" sang bu lông 3/4"     |
| 48-03-4410 | Đầu chuyển bu lông 1/2" sang vít 1/4"         |
| 48-32-5034 | Đầu chuyển vắn vít sang bu lông 1/2"          |
| 48-32-5033 | Bộ đầu chuyển mũi vít sang bu lông 3 chi tiết |
| 48-32-2390 | Bộ chuyển góc bắn vít 90 độ                   |



## ■ CÔNG CỤ CẦM TAY

### THƯỚC

#### THƯỚC DÂY CUỘN NGẮN



| MÃ SP       | MÔ TẢ                  |
|-------------|------------------------|
| 4932498768A | Thước cuộn nam châm 5m |
| 4932498770A | Thước cuộn nam châm 8m |
| 4932498772A | Thước AUTOLOCK 5m      |
| 4932498774A | Thước AUTOLOCK 8m      |

#### THƯỚC DÂY CUỘN DÀI



| MÃ SP      | MÔ TẢ                              |
|------------|------------------------------------|
| 48-22-5310 | Thước dây sợi thủy tinh 100m/330ft |
| 48-22-5330 | Thước dây sợi thủy tinh 30m/100ft  |



#### THƯỚC THỦY



| MÃ SP       | MÔ TẢ                       |
|-------------|-----------------------------|
| 48-22-5207V | Thước thủy cỡ nhỏ Milwaukee |
| 48-22-5102A | Thước thủy cân bằng bỏ túi  |
| 48-22-5603  | Thước thủy bỏ túi           |
| 48-22-5602  | Thước đo góc điện tử        |

### BÚT ĐÁNH DẤU

#### BÚT ĐÁNH DẤU



| MÃ SP      | MÔ TẢ                               |
|------------|-------------------------------------|
| 48-22-3104 | Bộ bút đánh dấu Milwaukee mực đen   |
| 48-22-3106 | Bộ bút đánh dấu Milwaukee 4 màu mực |
| 48-22-3731 | Bút sơn đánh dấu Inkzall Milwaukee  |
| 48-22-3741 | Bút sơn đánh dấu Inkzall Milwaukee  |



## DỤNG CỤ KẸP

### DỤNG CỤ KẸP



| MÃ SP      | MÔ TẢ             |
|------------|-------------------|
| 48-22-3522 | Kim khóa chữ C 6" |

## KÌM

### KÌM



| MÃ SP      | MÔ TẢ                               |
|------------|-------------------------------------|
| 48-22-6101 | Kim mỏ dài 8"                       |
| 48-22-6105 | Kim cắt mini                        |
| 48-22-6106 | Kim cắt chéo 6"                     |
| 48-22-6108 | Kim cắt chéo 8"                     |
| 48-22-6128 | Kim cắt chéo 8" tay cầm chống mỏi   |
| 48-22-6508 | Kim cắt chéo 8" tay cầm chống trượt |

### KÌM CHUYÊN BIỆT



| MÃ SP      | MÔ TẢ                      |
|------------|----------------------------|
| 48-22-6100 | Kim Lineman 9"             |
| 48-22-6104 | Kim cắt dây cáp            |
| 48-22-6410 | Kim hàng rào               |
| 48-22-6500 | Kim cắt 9"                 |
| 48-22-6502 | Kim Lineman có đòn bẩy cao |
| 48-22-6539 | Bộ Kim Snap Ring 9 Món     |

### KÌM THỢ NƯỚC



| MÃ SP       | MÔ TẢ                       |
|-------------|-----------------------------|
| 48-22-6208  | Kim mỏ quạ hàm lục giác 8"  |
| 48-22-6210H | Kim mỏ quạ hàm lục giác 10" |
| 48-22-6212  | Kim mỏ quạ hàm lục giác 12" |
| 48-22-6310  | Kim mỏ quạ hàm thẳng 10"    |
| 48-22-6512  | Kim mỏ quạ hàm thẳng 12"    |

### KÌM NGÀNH ĐIỆN



| MÃ SP      | MÔ TẢ                                    |
|------------|--|
| 48-22-3078 | Kim tuốt dây                             |
| 48-22-2208 | Kim cắt chéo cách điện 1000V 8"          |
| 48-22-2209 | Kim Lineman cách điện 1000V 9"           |
| 48-22-2214 | Kim tuốt dây 10-20 AWG cách điện 1000V   |
| 48-22-2215 | Bộ dụng cụ tay cầm cách điện 1000V 5 món |
| 48-22-3052 | Kim tuốt dây đa năng                     |
| 48-22-6109 | Kim tuốt dây tay cầm cong                |
| 4932464571 | Kim đầu bằng cách điện VDE 160mm         |
| 4932464572 | Kim đầu bằng cách điện VDE 180mm         |

### KÌM KHOÁ



| MÃ SP      | MÔ TẢ                 |
|------------|-----------------------|
| 48-22-3510 | Kim khóa hàm bằng 10" |
| 48-22-3420 | Kim Khóa Hàm Cong 10" |
| 48-22-3421 | Kim khóa hàm cong 7"  |
| 48-22-3509 | Kim khóa mũi nhọn 9"  |



## CỜ LÊ

### CỜ LÊ VẠN ỐNG NƯỚC



| MÃ SP      | MÔ TẢ                 |
|------------|-----------------------|
| 48-22-7112 | Cờ lê mở ống nước 12" |
| 48-22-7114 | Cờ lê mở ống nước 14" |
| 48-22-7118 | Cờ lê mở ống nước 18" |

### CỜ LÊ ĐIỀU CHỈNH



| MÃ SP       | MÔ TẢ      |
|-------------|------------|
| 48-22-7406  | Mỏ lết 6"  |
| 48-22-7408  | Mỏ lết 8"  |
| 48-22-7508X | Mỏ lết 8"  |
| 48-22-7410X | Mỏ lết 10" |
| 48-22-7412X | Mỏ lết 12" |

### BỘ CỜ LÊ



| MÃ SP      | MÔ TẢ                     |
|------------|---------------------------|
| 48-22-9511 | Bộ cờ lê 11 chiếc         |
| 48-22-9516 | Bộ cờ lê tự động 15 chiếc |

### BỘ KHOÁ LỤC GIÁC



| MÃ SP      | MÔ TẢ                               |
|------------|-------------------------------------|
| 4932478621 | Bộ lục giác 9 chi tiết              |
| 48-22-2182 | Bộ lục giác gấp gọn 8 chi tiết      |
| 48-22-2186 | Bộ lục giác bằng hợp kim 9 chi tiết |

### CẦN TUÝP TỰ ĐỘNG



| MÃ SP      | MÔ TẢ                                |
|------------|--------------------------------------|
| 48-22-9001 | Bộ cần tuýp tự động 3/8" 12 chi tiết |
| 48-22-9508 | Bộ cần tuýp tự động 3/8" 32 chi tiết |



## BÚA VÀ DỤNG CỤ NHỎ ĐINH

### BÚA



| MÃ SP       | MÔ TẢ             |
|-------------|-------------------|
| 48-22-9016P | Búa sừng dê 17oz  |
| 48-22-9018  | Búa sừng dê 16oz  |
| 48-22-9019  | Búa đa năng 12oz  |
| 48-22-9020  | Búa sừng dê 20oz  |
| 48-22-9061  | Rìu 16"           |
| 48-22-9130  | Búa đầu tròn 16oz |
| 48-22-9151  | Búa cao su 48oz   |
| 48-22-9310  | Búa đa năng 3lbs  |
| 48-22-9316  | Búa sừng dê 19oz  |

### DỤNG CỤ NHỎ ĐINH



| MÃ SP      | MÔ TẢ                        |
|------------|------------------------------|
| 48-22-9030 | Dụng Cụ Nhỏ Đinh đa năng 9"  |
| 48-22-9034 | Dụng Cụ Nhỏ Đinh đa năng 12" |
| 48-22-9042 | Dụng Cụ Nhỏ Đinh đa năng 21" |



## ĐỒ BẢO HỘ

### KÍNH BẢO HỘ



| MÃ SP       | MÔ TẢ                                |
|-------------|--------------------------------------|
| 48-73-2000A | Kính bảo hộ                          |
| 48-73-2005A | Kính bảo hộ đen                      |
| 48-73-2041  | Kính bảo hộ có đệm cao su            |
| 48-73-2046  | Kính bảo hộ chống chói có đệm cao su |

### GĂNG TAY BẢO HỘ



| MÃ SP      | MÔ TẢ                                       |
|------------|---|
| 48-22-8902 | Găng tay chống cắt cấp độ 1 size L          |
| 48-22-8952 | Găng tay chống cắt cấp độ 5 size L          |
| 48-22-8981 | Găng tay chống cắt NITRILE cấp độ 5 size M  |
| 48-22-8982 | Găng tay chống cắt NITRILE cấp độ 5 size L  |
| 48-22-8983 | Găng tay chống cắt NITRILE cấp độ 5 size XL |

### MŨ BẢO HỘ



| MÃ SP      | MÔ TẢ                |
|------------|----------------------|
| 48-73-1101 | Mũ bảo hộ 48-73-1101 |
| 48-73-1121 | Mũ bảo hộ 48-73-1121 |
| 48-73-1201 | Mũ bảo hộ 48-73-1201 |



# ■ HỆ THỐNG LƯU TRỮ PACKOUT

## THIẾT BỊ LƯU TRỮ PACKOUT

### PACKOUT CÓ BÁNH XE

- TẢI TRỌNG 113 KG
- KHẢ NĂNG CHỐNG VA ĐẬP
- BÁNH XE 23CM ĐA ĐỊA HÌNH
- KHẢ NĂNG CHỐNG BỤI & NƯỚC IP65



| MÃ SP      | MÔ TẢ            | TẢI TRỌNG | CHIỀU DÀI | CHIỀU RỘNG | CHIỀU CAO |
|------------|------------------|-----------|-----------|------------|-----------|
| 48-22-8427 | Hộp đựng dụng cụ | 113 kg    | 561       | 472        | 495       |

### PACKOUT CÓ BÁNH XE

- TẢI TRỌNG 113 KG
- KHẢ NĂNG CHỐNG VA ĐẬP
- BÁNH XE 23CM ĐA ĐỊA HÌNH
- NẮP BẢO VỆ
- DUNG TÍCH 132 LÍT



| MÃ SP      | MÔ TẢ            | TẢI TRỌNG | CHIỀU DÀI | CHIỀU RỘNG | CHIỀU CAO |
|------------|------------------|-----------|-----------|------------|-----------|
| 48-22-8428 | Hộp đựng dụng cụ | 113 kg    | 495       | 825        | 305       |

### ĐỂ XE ĐẨY PACKOUT

- TẢI TRỌNG 114 KG
- CÓ CHÂN THẲNG
- BÁNH XE LINH HOẠT



| MÃ SP      | MÔ TẢ             | TẢI TRỌNG |
|------------|-------------------|-----------|
| 48-22-8410 | Đế xe đẩy PACKOUT | 114 kg    |

### XE ĐẨY PACKOUT

- CÓ THỂ XÉP CHỖNG HOẶC TREQ
- BÁNH XE 25CM ĐA ĐỊA HÌNH
- TẢI TRỌNG 182 KG



| MÃ SP      | MÔ TẢ          | TẢI TRỌNG |
|------------|----------------|-----------|
| 48-22-8415 | Xe đẩy PACKOUT | 182 kg    |

### PACKOUT CÓ BÁNH XE & NGĂN KÉO

- TẢI TRỌNG 113 KG
- KHẢ NĂNG CHỐNG VA ĐẬP
- BÁNH XE 23CM ĐA ĐỊA HÌNH
- NẮP BẢO VỆ
- CÓ VÁCH NGĂN ĐA NĂNG NHẤT



| MÃ SP      | MÔ TẢ            | TẢI TRỌNG | CHIỀU DÀI | CHIỀU RỘNG | CHIỀU CAO |
|------------|------------------|-----------|-----------|------------|-----------|
| 48-22-8420 | Hộp đựng dụng cụ | 113 kg    | 610       | 483        | 502       |

## HỘP PACKOUT CỨNG

### HỘP ĐỰNG DỤNG CỤ

- KHẢ NĂNG CHỐNG VA ĐẬP
- KHẢ NĂNG CHỐNG BỤI & NƯỚC IP65
- GIA CỐ BẰNG KIM LOẠI



| MÃ SP      | MÔ TẢ                | TẢI TRỌNG | CHIỀU DÀI | CHIỀU RỘNG | CHIỀU CAO |
|------------|----------------------|-----------|-----------|------------|-----------|
| 48-22-8424 | Hộp đựng dụng cụ     | 34 kg     | 500       | 335        | 114       |
| 48-22-8425 | Hộp đựng dụng cụ lớn | 45 kg     | 500       | 335        | 216       |

### HỘP ĐỰNG DỤNG CỤ CHIA NGĂN

- KHẢ NĂNG CHỐNG VA ĐẬP
- KHẢ NĂNG CHỐNG BỤI & NƯỚC IP65
- CHIA NGĂN TÙY CHỈNH



| MÃ SP      | MÔ TẢ                      | TẢI TRỌNG | CHIỀU DÀI | CHIỀU RỘNG | CHIỀU CAO |
|------------|----------------------------|-----------|-----------|------------|-----------|
| 48-22-8450 | Hộp đựng dụng cụ chia ngăn | 34 kg     | 482       | 320        | 114       |

### HỘP ĐỰNG DỤNG CỤ XL

- KHẢ NĂNG CHỐNG VA ĐẬP
- KHẢ NĂNG CHỐNG BỤI & NƯỚC IP65
- CÓ KHAY CHIA NGĂN



| MÃ SP      | MÔ TẢ               | TẢI TRỌNG | CHIỀU DÀI | CHIỀU RỘNG | CHIỀU CAO |
|------------|---------------------|-----------|-----------|------------|-----------|
| 48-22-8429 | Hộp đựng dụng cụ XL | 45 kg     | 485       | 371        | 353       |

### HỘP ĐỰNG DỤNG CỤ 2 NGĂN

- KHẢ NĂNG CHỐNG VA ĐẬP
- TẢI TRỌNG 23 KG
- GIA CỐ BẰNG KIM LOẠI



| MÃ SP      | MÔ TẢ                   | TẢI TRỌNG | CHIỀU DÀI | CHIỀU RỘNG | CHIỀU CAO |
|------------|-------------------------|-----------|-----------|------------|-----------|
| 48-22-8442 | Hộp đựng dụng cụ 2 ngăn | 23 kg     | 414       | 318        | 127       |

\*Kích thước được áp dụng là kích thước 1 ngăn chứa của PACKOUT

## HỘP PACKOUT CỨNG

### HỘP Đựng DỤNG CỤ 3 NGĂN

- KHẢ NĂNG CHỐNG VA ĐẬP
- TẢI TRỌNG 23 KG
- GIA CỐ BẰNG KIM LOẠI



| MÃ SP      | MÔ TẢ                   | TẢI TRỌNG | CHIỀU DÀI | CHIỀU RỘNG | CHIỀU CAO |
|------------|-------------------------|-----------|-----------|------------|-----------|
| 48-22-8443 | Hộp đựng dụng cụ 3 ngăn | 23 kg     | 414       | 318        | 76        |

### HỘP Đựng DỤNG CỤ NHỎ GỌN

- KHẢ NĂNG CHỐNG VA ĐẬP
- TẢI TRỌNG 23 KG
- GIA CỐ BẰNG KIM LOẠI



| MÃ SP      | MÔ TẢ                    | TẢI TRỌNG | CHIỀU DÀI | CHIỀU RỘNG | CHIỀU CAO |
|------------|--------------------------|-----------|-----------|------------|-----------|
| 48-22-8422 | Hộp đựng dụng cụ nhỏ gọn | 34 kg     | 229       | 363        | 289       |

### HỘP Đựng DỤNG CỤ

- CÓ THỂ CHỖNG HOẶC TREQ
- CÓ CỬA TIỆN LỢI
- KHẢ NĂNG CHỐNG VA ĐẬP



| MÃ SP      | MÔ TẢ            | TẢI TRỌNG |
|------------|------------------|-----------|
| 48-22-8445 | Hộp đựng dụng cụ | 23 kg     |

### THÙNG Đựng DỤNG CỤ

- KHẢ NĂNG CHỐNG VA ĐẬP
- CÓ THỂ CHỖNG HOẶC TREQ
- TẢI TRỌNG 23 KG



| MÃ SP      | MÔ TẢ              | TẢI TRỌNG | CHIỀU DÀI | CHIỀU RỘNG | CHIỀU CAO |
|------------|--------------------|-----------|-----------|------------|-----------|
| 48-22-8440 | Thùng đựng dụng cụ | 23 kg     | 406       | 330        | 228       |

### HỘP Đựng DỤNG CỤ

- KHẢ NĂNG CHỐNG VA ĐẬP
- KHẢ NĂNG CHỐNG BỤI & NƯỚC IP65
- GIA CỐ BẰNG KIM LOẠI



| MÃ SP      | MÔ TẢ                      | TẢI TRỌNG | CHIỀU DÀI | CHIỀU RỘNG | CHIỀU CAO |
|------------|----------------------------|-----------|-----------|------------|-----------|
| 4932464079 | Hộp đựng dụng cụ lớn       | 45 kg     | 500       | 335        | 216       |
| 4932464080 | Hộp đựng dụng cụ chia ngăn | 34 kg     | 482       | 320        | 114       |

### PACKOUT CÓ BÁNH XE

- TẢI TRỌNG 113 KG
- KHẢ NĂNG CHỐNG VA ĐẬP
- BÁNH XE 23CM ĐA ĐỊA HÌNH
- KHẢ NĂNG CHỐNG BỤI & NƯỚC IP65



| MÃ SP      | MÔ TẢ            | TẢI TRỌNG | CHIỀU DÀI | CHIỀU RỘNG | CHIỀU CAO |
|------------|------------------|-----------|-----------|------------|-----------|
| 4932464078 | Hộp đựng dụng cụ | 113 kg    | 561       | 472        | 530       |

## NGĂN CHIA DỤNG CỤ

### NGĂN CHIA DỤNG CỤ

- KHẢ NĂNG CHỐNG VA ĐẬP
- KHẢ NĂNG CHỐNG BỤI & NƯỚC IP65
- CÓ NẮP KẾT NỐI VỚI HỆ PACKOUT



| MÃ SP      | MÔ TẢ                     | CHIỀU DÀI | CHIỀU RỘNG | CHIỀU CAO |
|------------|---------------------------|-----------|------------|-----------|
| 48-22-8430 | Ngăn chia dụng cụ         | 457       | 305        | 91        |
| 48-22-8435 | Ngăn chia dụng cụ nhỏ gọn | 203       | 305        | 91        |

### NGĂN CHIA DỤNG CỤ THẤP

- KHẢ NĂNG CHỐNG VA ĐẬP
- KHẢ NĂNG CHỐNG BỤI & NƯỚC IP65
- CÓ NẮP KẾT NỐI VỚI HỆ PACKOUT



| MÃ SP      | MÔ TẢ                     | CHIỀU DÀI | CHIỀU RỘNG | CHIỀU CAO |
|------------|---------------------------|-----------|------------|-----------|
| 48-22-8431 | Ngăn chia dụng cụ thấp    | 457       | 305        | 38        |
| 48-22-8436 | Ngăn chia dụng cụ nhỏ gọn | 203       | 305        | 38        |



## NGĂN CHIA DỤNG CỤ

### HỘP CHIA PHỤ KIỆN NGHIÊNG

- KHẢ NĂNG CHỐNG VA ĐẬP
- CÓ THANH KHÓA AN TOÀN
- TẢI TRỌNG 18 KG
- CÓ NÁP KẾT NỐI VỚI HỆ PACKOUT



| MÃ SP      | MÔ TẢ                     | CHIỀU DÀI | CHIỀU RỘNG | CHIỀU CAO |
|------------|---------------------------|-----------|------------|-----------|
| 48-22-8433 | Hộp đựng phụ kiện nghiêng | 500       | 170        | 386       |

### NGĂN CHIA DỤNG CỤ

- CÓ THỂ ĐẶT TRONG: PACKOUT BÁNH XE, HỘP PACKOUT XL,...
- CÓ THỂ XẾP CHỖNG
- NGĂN CHIA TỰY CHÍNH
- KHẢ NĂNG CHỐNG VA ĐẬP



| MÃ SP      | MÔ TẢ             |
|------------|-------------------|
| 48-22-8045 | Ngăn chia dụng cụ |



## BÌNH GIỮ NHIỆT

- CÁCH NHIỆT TUYỆT ĐỐI BẰNG CHÂN KHÔNG
- DỄ DÀNG ĐÓNG MỞ VỚI NÁP NAM CHÂM
- CHẤT LIỆU THÉP SIÊU BỀN 18/8
- TƯƠNG THÍCH VỚI HỆ THỐNG PACKOUT



| MÃ SP        | MÔ TẢ                      |
|--------------|----------------------------|
| 48-22-8392B  | Ly giữ nhiệt 591ml (đen)   |
| 48-22-8392R  | Ly giữ nhiệt 591ml (đỏ)    |
| 48-22-8393B  | Ly giữ nhiệt 887ml (đen)   |
| 48-22-8393R  | Ly giữ nhiệt 887ml (đỏ)    |
| 48-22-8391BX | Bình giữ nhiệt 350ml (đen) |
| 48-22-8391RX | Bình giữ nhiệt 350ml (đỏ)  |
| 48-22-8395B  | Bình giữ nhiệt 530ml (đen) |
| 48-22-8395R  | Bình giữ nhiệt 530ml (đỏ)  |

| MÃ SP       | MÔ TẢ                                  |
|-------------|--|
| 48-22-8382B | Bình giữ nhiệt quai xách 530ml (đen)   |
| 48-22-8382R | Bình giữ nhiệt quai xách 530ml (đỏ)    |
| 48-22-8396B | Bình giữ nhiệt quai xách 710ml (đen)   |
| 48-22-8396R | Bình giữ nhiệt quai xách 710ml (đỏ)    |
| 48-22-8397B | Bình giữ nhiệt quai xách 1,650ml (đen) |
| 48-22-8397R | Bình giữ nhiệt quai xách 1,650ml (đỏ)  |
| 48-22-8394B | Bình giữ nhiệt có tay cầm 530ml (đen)  |
| 48-22-8394R | Bình giữ nhiệt có tay cầm 530ml (đỏ)   |

## BÀN LÀM VIỆC

- CÓ KHOÁ CHÓT
- TẢI TRỌNG 23 KG



| MÃ SP      | MÔ TẢ                | TẢI TRỌNG |
|------------|----------------------|-----------|
| 48-22-8488 | Bàn làm việc PACKOUT | 23 kg     |



## TÚI PACKOUT

### BALO PACKOUT

- CHẤT LIỆU CHỐNG RÁCH
- KHẢ NĂNG CHỐNG VA ĐẬP
- TỐI ƯU SỨC CHỨA



| MÃ SP      | MÔ TẢ        |
|------------|--------------|
| 48-22-8301 | Balo PACKOUT |
| 48-22-8303 | Balo PACKOUT |



### TÚI ĐỰNG DỤNG CỤ

- CHẤT LIỆU CHỐNG RÁCH
- KHẢ NĂNG CHỐNG VA ĐẬP
- GIA CỐ BẰNG KIM LOẠI



| MÃ SP       | MÔ TẢ                    | SỐ TÚI |
|-------------|--------------------------|--------|
| 48-22-8311  | Túi đựng dụng cụ PACKOUT | 35     |
| 48-22-8317  | Túi đựng dụng cụ PACKOUT | 39     |
| 48-22-8320N | Túi đựng dụng cụ PACKOUT | 32     |
| 48-22-8322N | Túi đựng dụng cụ 20"     |        |

### ĐAI ĐEO DỤNG CỤ

- CHẤT LIỆU NILON CAO CẤP 1680D
- VIÊN GIA CỐ BẰNG ĐINH TÁN
- THIẾT KẾ TIỆN LỢI



| MÃ SP      | MÔ TẢ           |
|------------|-----------------|
| 48-22-8110 | Đai đeo dụng cụ |



## PACKOUT TREO TƯỜNG

### ĐỂ TREO TƯỜNG

- ỨNG DỤNG LINH HOẠT
- KHẢ NĂNG CHỐNG VA ĐẬP
- GIA CỐ BẰNG KIM LOẠI



| MÃ SP      | MÔ TẢ         | TẢI TRỌNG |
|------------|---------------|-----------|
| 48-22-8497 | Đế treo tường | 68 kg     |

### KHAY NAM CHÂM

- CƠ CHẾ KHÓA AN TOÀN
- TAY CẦM SAO SỤ CHỐNG TRƯỢT
- TẢI TRỌNG 7.3KG



| MÃ SP      | MÔ TẢ             |
|------------|-------------------|
| 48-22-8070 | Khay nam châm     |
| 48-22-8071 | Khay nam châm dài |



## PHỤ KIỆN PACK OUT

4932498643

BỘ GIÁ GẮN PHỤ KIỆN  
PACKOUT™ (2 CÁI)



4932498644

KHAY GẮN PACKOUT™



4932498648

TẦM GẮN MỞ RỘNG  
PACKOUT™



4932498650

MÓC TREO 3 NHÁNH  
PACKOUT™





Nothing but **HEAVY DUTY.**<sup>™</sup>

**ĐỊA ĐIỂM MUA HÀNG:**



## TRUNG TÂM BẢO HÀNH MILWAUKEE

### Miền Nam

**1. MILWAUKEE TOOL HEAVY DUTY CENTER HỒ CHÍ MINH**  
Địa chỉ: 108 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh  
SĐT: 028 3914 4062

**2. CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ ANH HOÀN**  
CS1: Số 184/14 Nguyễn Xí, Phường Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh  
SĐT: 097 427 3594 - 090 971 9193

CS2: Số 123 Phạm Huy Thông, Phường Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh  
SĐT: 090 971 9193 - 097 427 3594

**3. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HARO VIỆT NAM**

Địa chỉ: 98 Đường số 2, Phường An Lạc, TP Hồ Chí Minh  
SĐT: 0901 689 338 - 0909 222 395

**4. CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM**

Địa chỉ: 616 Nguyễn Oanh, Phường An Nhơn, TP Hồ Chí Minh  
SĐT: 090 234 9698

**5. CÔNG TY TNHH TMDV KỸ THUẬT TOÀN DANH**

Địa chỉ: 559/58E Đường Số 8, Phường Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh  
SĐT: 098 630 3910 - 091 981 8173

**6. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ TECHMASTER**

Địa chỉ: 175 Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh  
SĐT: 093 856 2079 - 090 267 2879

**7. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG 247**

Địa chỉ: 181F Đường Bình Thới, Phường Bình Thới, TP Hồ Chí Minh  
SĐT: 0888 06 3399

**8. CÔNG TY TNHH VINA HOÀNG LONG VŨ**

Địa chỉ: Số 279 Trần Phú, Ấp Bến Cam, Xã Nhơn Trạch, Đồng Nai  
SĐT: 094 884 4070 - 091 212 3820

**9. CÔNG TY TNHH ĐIỆN CƠ MỸ HƯNG**

Địa chỉ: Số 700 Quốc lộ 1A, KP 21, Phường Long Bình, Đồng Nai  
SĐT: 0944 180 915 - 0967 825 159

**10. ĐẠI LÝ ỦY QUYỀN LONG HOÀNG DUY**

Địa chỉ: Số 122, Đường Cách Mạng Tháng Tám, Tổ 67, Phường Cao Lãnh,  
Tỉnh Đồng Tháp  
SĐT: 0277 858 6789 - 0908 870 808

## CHÍNH SÁCH BẢO HÀNH

### THỜI GIAN BẢO HÀNH

Sản phẩm được bảo hành 01 năm kể từ ngày mua sản phẩm, bao gồm: đèn, thân máy, pin và sạc.

### YÊU CẦU BẢO HÀNH

Chỉ áp dụng cho các sản phẩm chính hãng Milwaukee được phân phối tại Việt Nam. Tất cả các sản phẩm Milwaukee đều được bảo hành nếu máy hư hỏng về kỹ thuật do lỗi của nhà sản xuất.

Chỉ Trung Tâm Bảo Hành Ủy Quyền (TTBHƯQ) và Trung Tâm Dịch Vụ (TTDV) của Milwaukee mới được quyền sửa chữa máy. Nếu máy hư hỏng phải được gửi đến TTBHƯQ và TTDV trong tình trạng còn nguyên vẹn chưa tháo ráp.

### Miền Bắc

**1. MILWAUKEE TOOL HEAVY DUTY CENTER HÀ NỘI**

Địa chỉ: 320 Trường Chinh, Phường Kim Liên, TP Hà Nội  
SĐT: 024 3833 2666

**2. CÔNG TY TNHH XNK & CÔNG NGHỆ HƯNG PHÁT**

Địa chỉ: Số 347 Louis, KĐT M Hoàng Văn Thụ, Phường Hoàng Mai, TP Hà Nội  
SĐT: 098 877 5235 - 097 607 4226

**3. CÔNG TY TNHH MỘC HẢI PHÁT**

Địa chỉ: Ki ốt số 11, tòa CT1, Khu đô thị mới Bắc Linh Đàm, Phường Định Công, TP Hà Nội  
SĐT: 088 894 2266

**4. CÔNG TY TNHH DTK TECH HÀ NỘI**

Địa chỉ: LK 20AB, Đường Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, TP Hà Nội  
SĐT: 0969 921 538

**5. CÔNG TY CỔ PHẦN SOTAVILLE**

Địa chỉ: LK21-8, Khu đô thị mới Văn Khê, Phường Hà Đông, TP Hà Nội  
SĐT: 096 295 1183

## Miền Trung

**1. CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP RORI**

Địa chỉ: Số 219 Nguyễn Lương Bằng, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng  
SĐT: 0911 055 873 - 02 363 746 080

**2. CÔNG TY TNHH MTV NGUYỄN TƯỜNG AN (ĐIỆN CƠ BI)**

Địa chỉ: 85 Triệu Nữ Vương, Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng  
SĐT: 090 500 6633

**3. CÔNG TY TNHH TMDV THÀNH PHỤNG 79**

Địa chỉ: Số 29 Lê Hồng Phong, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa  
SĐT: 0905 214 997

**4. CÔNG TY TNHH BÌNH ĐỊNH TOOLS**

Địa chỉ: 73 Đào Tấn, Phường Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai  
SĐT: 0336 634 677

## LIÊN HỆ

**1. MILWAUKEE TOOL HEAVY DUTY CENTER HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 108 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh  
SĐT: 028 3914 4062

**2. MILWAUKEE TOOL HEAVY DUTY CENTER HÀ NỘI**

Địa chỉ: 320 Trường Chinh, Phường Kim Liên, TP Hà Nội  
SĐT: 024 3833 2666

Email: milwaukee.mkt@ttigroup.com.vn

Website: www.milwaukeetool.com.vn

Facebook/YouTube/Tiktok: Milwaukee Tool Vietnam